

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH**



**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KINH TẾ
Ngành: Kinh tế
Mã ngành: 7310101**

Thái Nguyên, 2022

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	CĐR	Chuẩn đầu ra
2	CTĐT	Chương trình đào tạo
3	CTDH	Chương trình dạy học

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số: 1679/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 29 tháng 12 năm 2022
của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

Chương trình đào tạo: Kinh tế

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Kinh tế

Mã ngành: 7310101

Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

Thông tin kiểm định CTĐT:

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

Thời gian đào tạo: 4 năm

1. Mục tiêu của CTĐT (Program Objectives - POs)

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Kinh tế theo định hướng nghề nghiệp, có phẩm chất chính trị vững vàng, có sức khỏe và đạo đức tốt, có trách nhiệm với xã hội; có kiến thức lý luận và thực tiễn về kinh tế, kinh doanh và quản lý, đặc biệt là kiến thức về kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, hội nhập quốc tế; có kỹ năng giải quyết vấn đề, lập kế hoạch, ra quyết định, có năng lực sáng tạo và khả năng lập nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực:

PO1. Có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, lý luận chính trị, kinh tế, kinh doanh và quản lý; có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Kinh tế đáp ứng tốt yêu cầu công việc trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

PO2. Có kỹ năng giải quyết vấn đề, lập kế hoạch, ra quyết định và kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực Kinh tế; có khả năng giao tiếp, thuyết trình và truyền tải thông tin hiệu quả; có khả năng thực hiện các dự án khởi nghiệp trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý.

PO3. Có ý thức tổ chức kỷ luật và khả năng làm việc độc lập, dẫn dắt nhóm làm việc trong điều kiện môi trường thay đổi; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân; thực hiện tốt trách nhiệm xã hội.

2. CDR của CTĐT (Program Learning Outcomes - PLOs)

2.1. Nội dung CDR của CTĐT

Ký hiệu	CDR CTĐT	Trình độ năng lực
PLO1	Kiến thức	
1.1	Hiểu được kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội, lý luận chính trị và hệ thống pháp luật Việt Nam vào công việc chuyên môn, nghề nghiệp và cuộc sống.	2
1.2	Vận dụng kiến thức nền tảng về kinh tế, kinh doanh và quản lý, kiến thức cơ sở ngành Kinh tế để học tập kiến thức chuyên ngành và giải quyết những vấn đề thực tiễn trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế cũng như trong các tổ chức, doanh nghiệp.	3
1.3	Vận dụng các kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin để đáp ứng yêu cầu công việc.	3
1.4	Vận dụng kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Kinh tế để ra quyết định liên quan đến các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội ở phạm vi nền kinh tế quốc dân cũng như các hoạt động kinh tế của tổ chức, doanh nghiệp.	4
PLO2	Kỹ năng	
2.1	Sử dụng ngoại ngữ để trình bày quan điểm, ý kiến cá nhân, xử lý một số tình huống thông thường trong công việc và cuộc sống. Đạt chuẩn về ngoại ngữ theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.	3
2.2	Xác định được các tình huống phức tạp phát sinh, các vấn đề ưu tiên để ra quyết định trong điều kiện môi trường làm việc thay đổi, đặc biệt là sự ảnh hưởng từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và nền kinh tế số.	4
2.3	Giao tiếp, đàm phán, thuyết trình và truyền tải thông tin một cách hiệu quả.	4
2.4	Tự khởi nghiệp và dẫn dắt người khác tham gia khởi nghiệp.	3
2.5	Đánh giá kết quả thực hiện công việc được giao của cá nhân và các thành viên trong nhóm.	4
PLO3	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Hình thành được ý thức rèn luyện sức khỏe để duy trì và nâng cao thể lực, đáp ứng yêu cầu của công việc.	4

3.2	Chấp hành tốt kỷ luật lao động; làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả trong điều kiện môi trường làm việc thay đổi; chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhóm, với cộng đồng và đối với xã hội.	4
3.3	Phân công nhiệm vụ cho các cá nhân thực hiện công việc chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý.	4
3.4	Thể hiện và bảo vệ được quan điểm cá nhân; khách quan, trung thực trong việc đưa ra kết luận chuyên môn.	4
3.5	Quản lý hiệu quả các nguồn lực ở phạm vi nền kinh tế cũng như ở các tổ chức, doanh nghiệp.	4

2.2. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp

2.2.1. Cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1: Nhân viên, cán bộ quản lý tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước

Cử nhân Kinh tế có đủ năng lực làm việc tại các bộ phận trong các doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp của nước ngoài (Phòng Kế hoạch, Tài chính, Kinh doanh, Thị trường...); Ban quản lý các khu kinh tế, Ban quản lý các khu công nghiệp, Ban quản lý các khu chế xuất; các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài. Triển vọng: Cử nhân Kinh tế có khả năng đảm nhận các chức vụ quản lý, lãnh đạo của tổ chức như giám đốc doanh nghiệp, trưởng phòng, trưởng ban quản lý dự án, người điều phối dự án, ... Cử nhân Kinh tế có khả năng tự lập nghiệp và điều hành, quản lý doanh nghiệp, tổ chức do mình tạo lập.

Nhóm 2: Chuyên viên, cán bộ quản lý kinh tế tại các cơ quan quản lý Nhà nước, các đơn vị sự nghiệp từ Trung ương đến địa phương

Cử nhân Kinh tế có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan của Nhà nước từ cấp trung ương đến địa phương trong các lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế. Triển vọng: Cử nhân Kinh tế có thể đảm nhận các chức vụ lãnh đạo, quản lý, các chuyên gia.

Nhóm 3: Giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên viên, cán bộ quản lý tại các viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đào tạo

Cử nhân Kinh tế có thể trở thành nghiên cứu viên, làm việc tại các cơ quan nghiên cứu, các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp thuộc lĩnh vực Kinh tế, Kinh doanh và Quản lý; làm việc tại các trung tâm hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo. Triển vọng: trở thành giảng viên, nhà quản lý trong các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp.

2.2.2. Cơ hội học tập sau khi tốt nghiệp

Cử nhân Kinh tế có đủ kiến thức, kỹ năng, năng lực học tập và nghiên cứu ở bậc học cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) đúng chuyên ngành và các ngành phù hợp theo quy định của cơ sở đào tạo.

2.3. Ma trận đáp ứng của CĐR với Mục tiêu CTĐT, Khung trình độ quốc gia và Sự mạng, Tâm nhìn của Trường

2.3.1. Ma trận đáp ứng của CĐR CTĐT với Mục tiêu cụ thể của CTĐT

Mối liên hệ giữa mục tiêu và CĐR của CTĐT Kinh tế cho biết sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các CĐR của CTĐT, thể hiện tại bảng 2.1.

Bảng 2.1: Quan hệ giữa CĐR CTĐT với Mục tiêu cụ thể của CTĐT

Mục tiêu cụ thể của CTĐT	CĐR của CTĐT													
	PLO1				PLO2					PLO3				
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5
PO1	x	x	x	x										
PO2					x	x	x	x	x					
PO3										x	x	x	x	x

(Dấu X thể hiện mối quan hệ giữa CĐR CTĐT với Mục tiêu cụ thể của CTĐT)

2.3.2. Ma trận đáp ứng của CĐR CTĐT so với yêu cầu CĐR trong Khung trình độ quốc gia (bậc 6)

Ma trận đáp ứng của CĐR CTĐT Kinh tế so với yêu cầu CĐR trong Khung trình độ quốc gia (bậc 6) được thể hiện trong Bảng 2.2.

Bảng 2.2: Quan hệ giữa CĐR CTĐT và yêu cầu CĐR trong Khung trình độ quốc gia (bậc 6)

Khung trình độ quốc gia	CĐR CTĐT Kinh tế
Kiến thức	
Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo.	1.1; 1.2; 1.4
Kiến thức liên ngành có liên quan.	1.3
Kiến thức chung về quản trị và quản lý.	1.4
Kỹ năng	
Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học.	2.2
Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.	2.3
Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.	2.4; 2.5

Khung trình độ quốc gia	CĐR CTĐT Kinh tế
Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.	2.2
Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	2.1
Mức tự chủ và trách nhiệm	
Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng.	3.4
Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.	3.1; 3.2; 3.3
Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.	3.4
Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.	3.5

2.3.3. Mối tương thích giữa CĐR CTĐT với Triết lý giáo dục của Trường

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và QTKD: *Sáng tạo - Thực tiễn - Hội nhập*

Mối tương thích giữa CĐR CTĐT Kinh tế với Triết lý giáo dục của Trường được thể hiện trong Bảng 2.3.

Bảng 2.3: Mối tương thích giữa CĐR CTĐT với Triết lý giáo dục của Trường

Nội dung Triết lý giáo dục của Trường		CĐR CTĐT Kinh tế
<i>Sáng tạo</i>	Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp	1.4; 2.2; 2.4; 3.3
<i>Thực tiễn</i>	Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người	1.1; 1.2; 1.3, 1.4; 2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3; 3.4; 3.5
<i>Hội nhập</i>	Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững	1.4; 2.1; 2.2; 2.3; 3.2

2.3.4. Ma trận đáp ứng của CĐR đối với các tiêu chuẩn nghề nghiệp và tầm nhìn, sứ mạng của Trường và nhu cầu của nhà sử dụng lao động

2.3.4.1. Tầm nhìn và sứ mạng của Trường

Tầm nhìn: “*Trở thành một trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý*”.

Sứ mạng: “*Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng trung du, miền núi phía Bắc và cả nước*”.

2.3.4.2. Ma trận đáp ứng của CĐR đối với các tiêu chuẩn và tầm nhìn, sứ mạng của Trường và nhu cầu của nhà sử dụng lao động

Ma trận đáp ứng của CĐR CTĐT Kinh tế đối với các tiêu chuẩn nghề nghiệp và tầm nhìn, sứ mạng của Trường và nhu cầu của nhà sử dụng lao động được thể hiện trong bảng 2.4.

Bảng 2.4: Quan hệ giữa CĐR của CTĐT Kinh tế với các tiêu chuẩn nghề nghiệp, tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường và yêu cầu của nhà sử dụng lao động

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

CĐR CTĐT		Chuẩn nghề nghiệp (nếu có)	Tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường	Yêu cầu của nhà sử dụng lao động
PLO1	1.1	-	I	I
	1.2	-	I	I
	1.3	-	R	R
	1.4	-	R	R
PLO2	2.1	-	R	I
	2.2	-	R	R
	2.3	-	R	R
	2.4	-	R	I
	2.5	-	R	R
PLO3	3.1	-	R	R
	3.2	-	R	R
	3.3	-	R	R
	3.4	-	R	R
	3.5	-	R	R

2.4. Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CDR được rà soát và điều chỉnh (Phụ lục 1)

3. Chuẩn đầu vào của CTĐT

Người học đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương; Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường ĐH Kinh tế và QTKD.

4. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

4.1. Quá trình đào tạo

CTĐT Kinh tế của trường ĐH Kinh tế và QTKD được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm 2022 (Khóa 19), được thiết kế theo hệ thống tín chỉ cho phép người học linh hoạt trong kế hoạch học tập, từ đó có thể tốt nghiệp trong thời gian 3,5 - 8 năm, tổng số tín chỉ của CTĐT Kinh tế là 125 tín chỉ.

4.2. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện chung: Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh ban hành theo Quyết định số: 804/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

Điều kiện của CTĐT Kinh tế: Áp dụng điều kiện chung của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

5. Chương trình dạy học

5.1. Cấu trúc CTDH

5.1.1. Cấu trúc CTDH

Cấu trúc CTDH của CTĐT Kinh tế gồm hai phần: Khối kiến thức giáo dục đại cương, Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Trong đó khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối kiến thức được cụ thể trong Bảng 5.1.

Bảng 5.1: Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Tên khối kiến thức	Số TC	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	32	0
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	66	27
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	24	6
2.2	Kiến thức ngành	15	9
2.3	Kiến thức chuyên ngành	15	12
2.4	Thực tập nghề nghiệp/môn học	2	0
2.5	Thực tập tốt nghiệp	4	0
2.6	Khóa luận tốt nghiệp	6	0
	Tổng toàn khóa	98	27

Các khối kiến thức được thiết kế nhằm đáp ứng được CDR của CTĐT, được thể hiện trong Bảng 5.2.

Bảng 5.2: Ma trận giữa các khối kiến thức và CDR CTĐT Kinh tế

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)	CDR CTĐT Kinh tế													
				PLO1				PLO2					PLO3				
				1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	32	25,6	R	R	M		M		R		R	M	M			
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	93	74,4	R	M	I	M	I	M	M	M	M		M	M	M	M
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	30	24		R	I	R	I	R	R	I	R		R	M	R	
2.2	Kiến thức ngành	24	19,2		R		R		M	M	M	R		R	R	R	R
2.3	Kiến thức chuyên ngành	27	21,6	R			M		M	R	R	M		M	M	M	M
2.4	Thực tập nghề nghiệp/môn học	2	1,6		M		R		R	R				R		R	
2.5	Thực tập tốt nghiệp	4	3,2				M		R	R				M		M	
2.6	Khóa luận tốt nghiệp	6	4,8		M		M		R	M				M		M	

* Ghi chú: Tỷ lệ so với tổng số tín chỉ của chương trình (125 tín chỉ)

Danh sách các học phần giảng dạy trong CTĐT Kinh tế và các học phần tiên quyết, học phần học trước, học phần song hành của học phần được thể hiện trong bảng 5.3.

**Bảng 5.3: Học phần giảng dạy trong CTĐT Kinh tế và các học phần tiên quyết/
học trước/ song hành của học phần**

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
1. Khối kiến thức đại cương			32			
1	MLP131	Triết học Mác - Lênin	3			
2	MLE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		MLP131	
3	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		MLP131; MLE121	
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		MLP131; MLE121; SSO121	
5	VCP121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2		MLP131; MLE121; SSO121; HCM121	
6	LAW121	Pháp luật đại cương	2			
7	AIN131	Tin học ứng dụng	3			
8	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê	3			
9	MAE131	Toán kinh tế	3			
10	ENG121	Tiếng Anh 1	2			
11	ENG122	Tiếng Anh 2	2		ENG121	
12	ENG123	Tiếng Anh 3	2		ENG122	
13	ENG124	Tiếng Anh 4	2		ENG123	
14	ENG125	Tiếng Anh 5	2		ENG124	
15	PHE111	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			
16	PHE112	Giáo dục thể chất 2	30 tiết	PHE111	PHE111	

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
17	PHE113	Giáo dục thể chất 3	30 tiết	PHE111	PHE112	
18		Giáo dục quốc phòng	5 tuần			
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			93			
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		30			
	<i>Bắt buộc</i>		24			
19	MIE231	Kinh tế học vi mô 1	3			
20	MAN231	Quản trị học	3			
21	MAE231	Kinh tế học vĩ mô 1	3			
22	PMA231	Marketing căn bản	3			
23	FAM231	Tài chính - tiền tệ	3			
24	PSE231	Nguyên lý thống kê	3		PST131; MAE131	
25	ACT231	Nguyên lý kế toán	3			
26	EIA231	Phân tích thông tin kinh tế	3		PST131; MAE131; MAE231	
	<i>Tự chọn</i>		6			
	<i>Tổ hợp 1</i>		3			
27	HET231	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3		MLE121	
	VGE231	Địa lý kinh tế Việt Nam	3			
	<i>Tổ hợp 2</i>		3			
28	SRM231	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3		MIE231; MAE231; PSE231	

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
	ECO231	Kinh tế lượng	3		PST131; MIE231; MAE131; PSE231	
	ECS231	Thống kê kinh tế	3		PST131; PSE231	
2.2	<i>Kiến thức ngành</i>		24			
	<i>Bắt buộc</i>		15			
29	PEC331	Kinh tế công cộng	3		MIE231	
30	ENE331	Kinh tế môi trường	3		MIE231	
31	ISE331	Kinh tế bảo hiểm	3		MIE231	
32	DEC331	Kinh tế phát triển	3			
33	MAE332	Kinh tế học vĩ mô 2	3	MAE231	MAE231	
	<i>Tự chọn</i>		9			
	<i>Tổ hợp 1</i>		3			
34	ERF331	Nghiên cứu và dự báo kinh tế	3		PST131; PSE231	
	SEF331	Dự báo phát triển kinh tế xã hội	3			
	<i>Tổ hợp 2</i>		3			
35	MAE331	Kinh tế học quản lý	3	MIE231	MIE231	
	MIE332	Kinh tế học vi mô 2	3		MIE231	
	<i>Tổ hợp 3</i>		3			
36	MAS331	Kỹ năng quản trị	3			
	WBM 231	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý	3	LAW121		
	SBO331	Khởi sự kinh doanh	3		MIE231; MAE231	

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
	ECM331	Thương mại điện tử	3		MAN231; PMA231	
2.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>		27			
	<i>Bắt buộc</i>		15			
37	DIE331	Kinh tế số	3			
38	LAE331	Kinh tế lao động	3		MIE231; MAE231	
39	ECC331	Kinh tế học biến đổi khí hậu	3	MIE231; MAE231		
40	CIE331	Kinh tế tuần hoàn	3			
41	EPF331	Kinh tế và tài chính công	3			
	<i>Tự chọn</i>		12			
	<i>Tổ hợp 1</i>		3			
42	INE331	Kinh tế quốc tế	3	MIE231; MAE231		
	INI331	Đầu tư quốc tế	3			
	INF331	Tài chính quốc tế	3			
	<i>Tổ hợp 2</i>		3			
43	RDE331	Kinh tế phát triển nông thôn	3	MAN231		FAM231
	CEA331	Kinh tế hợp tác trong nông nghiệp	3		MAN231	
	NRD331	Xây dựng nông thôn mới	3			
	<i>Tổ hợp 3</i>		3			
44	IEC331	Kinh tế đầu tư	3			
	PAP331	Lập và phân tích dự án đầu tư	3		MIE231; MAE231	

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
	BIA331	Đấu thầu trong đầu tư	3			
	<i>Tổ hợp 4</i>		3			
45	FLA331	Luật Tài chính	3		LAW121	
	FML331	Pháp luật về thị trường tài chính	3		LAW121	
	ITL331	Luật Thương mại quốc tế	3		LAW121	
	IVL331	Luật Đầu tư	3		LAW121	
2.4	<i>ECO421</i>	<i>Thực tập môn học CTĐT Kinh tế</i>	2			
2.5	<i>ECO401</i>	<i>Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kinh tế</i>	4			
2.6	<i>ECO904</i>	<i>Khóa luận tốt nghiệp CTĐT Kinh tế</i>	6			
	<i>Tổ hợp 1</i>		3			
	VNE331	Kinh tế Việt Nam	3			
46	ERP331	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	3			
	SDE331	Kinh tế phát triển ngành	3			
	<i>Tổ hợp 2</i>		3			
47	SME331	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	MAN231		FAM231
	EMA331	Quản lý kinh tế	3		MAN231	
	DPA331	Phân tích chính sách phát triển	3			
Tổng tín chỉ toàn khóa			125			

Trong đó:

- Học phần tiên quyết: Học phần A là học phần tiên quyết của học phần B, nghĩa là sinh viên muốn đăng ký học học phần B thì phải đăng ký học và thi đạt học phần A.

- **Học phần học trước:** Học phần A là học phần học trước của học phần B khi điều kiện bắt buộc để học học phần B là sinh viên đã đăng ký và học học phần A ở học kỳ trước đó. Sinh viên được phép học học phần B tiếp sau học phần A.

- **Học phần song hành:** Học phần B là học phần song hành đối với học phần A khi điều kiện bắt buộc để đăng ký học học phần B là sinh viên đã đăng ký học học phần A. Sinh viên được phép học học phần B đồng thời hoặc có thể sau học phần A.

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và QTKD được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT Kinh tế tại bảng 5.4.

Bảng 5.4: Ma trận quan hệ giữa CTĐT Kinh tế với Triết lý giáo dục của Trường

CTĐT Kinh tế		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh		
		Sáng tạo	Thực tiễn	Hội nhập
I. Khối kiến thức đại cương	Bắt buộc	x	x	x
	Tự chọn	x	x	x
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		x	x	x
Kiến thức cơ sở ngành	Bắt buộc	x	x	x
	Tự chọn	x	x	x
Kiến thức ngành	Bắt buộc	x	x	x
	Tự chọn	x	x	x
Kiến thức chuyên ngành	Bắt buộc	x	x	x
	Tự chọn	x	x	x
Thực tập môn học	Bắt buộc	x	x	x
Thực tập tốt nghiệp	Bắt buộc	x	x	x
Khóa luận tốt nghiệp/Các học phần tự chọn thay thế khóa luận tốt nghiệp	Bắt buộc	x	x	x

5.1.2. Kế hoạch đào tạo

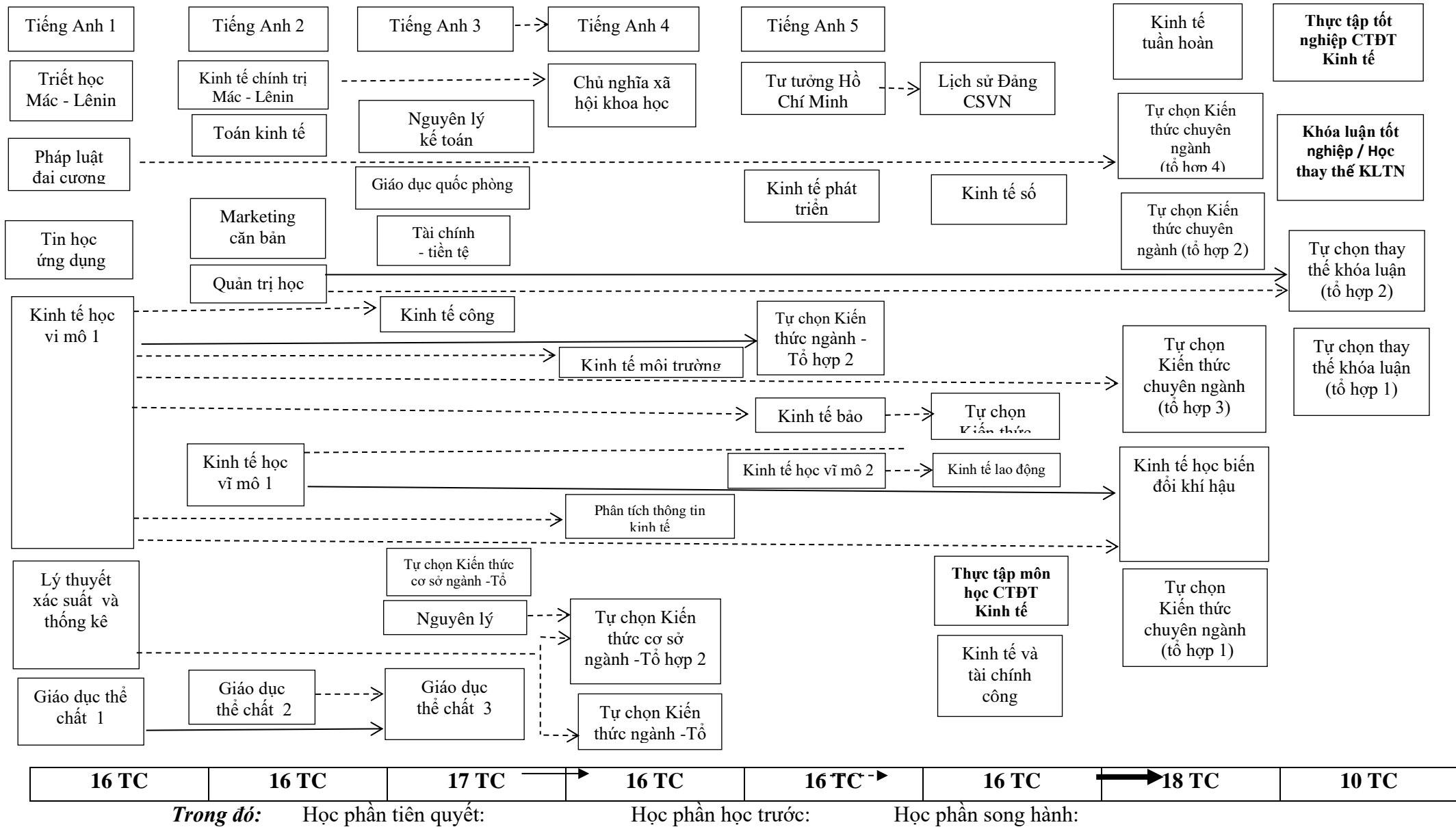
Kế hoạch đào tạo theo năm học và theo học kỳ của CTĐT Kinh tế được thể hiện trong bảng 5.5.

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ								
				LT	TH	I		II		III		IV		
						1	2	3	4	5	6	7	8	
	FLA331	Luật Tài chính	3	36	18									
	FML331	Pháp luật về thị trường tài chính	3	36	18									
	ITL331	Luật Thương mại quốc tế	3	36	18									
	IVL331	Luật Đầu tư	3	36	18									
2.4	ECO421	<i>Thực tập môn học CTĐT Kinh tế</i>	2								2			
2.5	ECO401	<i>Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kinh tế</i>	4											4
2.6	ECO904	<i>Khóa luận tốt nghiệp CTĐT Kinh tế</i>	6											6
46		<i>Tổ hợp 1</i>												x
	VNE331	Kinh tế Việt Nam	3	36	18									
	ERP331	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	3	36	18									
	SDE331	Kinh tế phát triển ngành	3	36	18									
47		<i>Tổ hợp 2</i>												x
	SME331	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	36	18									
	EMA331	Quản lý kinh tế	3	36	18									
	DPA331	Phân tích chính sách phát triển	3	36	18									
Tổng tín chỉ toàn khóa			125			16	16	17	16	16	16	18	10	

Ghi chú: Các học phần thực tập môn học gồm: Kinh tế số, Kinh tế lao động, Kinh tế và Tài chính công.

Trình tự nội dung chương trình và bản đồ CTDH được thể hiện trong Sơ đồ 5.1. (Căn cứ vào nội dung bảng 5.4 và bảng 5.5 để vẽ sơ đồ 5.1)

Sơ đồ 5.1: Bản đồ Chương trình dạy học



5.2. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT Kinh tế

Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT Kinh tế được thể hiện trong Bảng 5.6.

Bảng 5.6: Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT Kinh tế

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

- *Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*
- *Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*
- *Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

STT	Học phần	CDR của CTĐT Kinh tế												
		PLO1				PLO2					PLO3			
		1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
1	Triết học Mác - Lênin	R						I				I		
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	R						I				I		
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	R						R				R		
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M						R				R		
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	R						R				R		
6	Pháp luật đại cương	R						I		I		I		
7	Tin học ứng dụng			M				R				I		
8	Lý thuyết xác suất và thống kê	R	R							R		I		
9	Toán kinh tế	M	R							R		I		
10	Tiếng Anh 1					R						R		
11	Tiếng Anh 2					R						R		
12	Tiếng Anh 3					R						R		
13	Tiếng Anh 4					R						R		
14	Tiếng Anh 5					M						M		
15	Giáo dục thể chất 1										R			
16	Giáo dục thể chất 2										R			
17	Giáo dục thể chất 3										M			
18	Giáo dục quốc phòng	R									R			
19	Kinh tế học vi mô 1		R				I	I	I			I		
20	Quản trị học		R				I			I			M	
21	Kinh tế học vĩ mô 1		R				I	I	I			I		

STT	Học phần	CDR của CTĐT Kinh tế												
		PLO1				PLO2					PLO3			
		1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
22	Marketing căn bản		R		R		I	R				R		
23	Tài chính - tiền tệ		R		I		I	R				R		
24	Nguyên lý thống kê		I				R		I			I	I	
25	Nguyên lý kế toán		R							I		I		
26	Phân tích thông tin kinh tế		R	I		I		R				R		
27	Lịch sử các học thuyết kinh tế		I					I				I		I
	Địa lý kinh tế Việt Nam		I					I				I		I
28	Phương pháp nghiên cứu khoa học		I		I			R		R		R		R
	Kinh tế lượng		I					R		R		I		R
	Thống kê kinh tế		I					R		R		R		R
29	Kinh tế công cộng		R					R				R	R	
30	Kinh tế môi trường		R					R				R		
31	Kinh tế bảo hiểm		R					R				R	R	
32	Kinh tế phát triển		R				I					R		R
33	Kinh tế học vĩ mô 2		M				M		I			R	R	
34	Nghiên cứu và dự báo kinh tế		R		R		R			R				R
	Dự báo phát triển kinh tế xã hội		R		R		R			R				R R
35	Kinh tế học quản lý		R		R		R		R			R		
	Kinh tế học vi mô 2		R		R		R		R			R		
36	Kỹ năng quản trị		I				R	M	M			R		
	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý		I				R	M	R			R		
	Khởi sự kinh doanh		I				R	M	M			R		
	Thương mại điện tử		I				R	M	R			R		
37	Kinh tế số			I	M		M			R		R		R
38	Kinh tế lao động				M			R		M		M		

STT	Học phần	CDR của CTĐT Kinh tế													
		PLO1				PLO2					PLO3				
		1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5
39	Kinh tế học biển đôi khí hậu				R			R				M		R	R
40	Kinh tế tuần hoàn				M		R					R			M
41	Kinh tế và tài chính công				R		M	R					M		M
42	Kinh tế quốc tế				R			R		M		R			
	Đầu tư quốc tế				R			R		M		R			
	Tài chính quốc tế				R			R		M		R			
43	Kinh tế phát triển nông thôn		R		R			R	R			R			
	Kinh tế hợp tác trong nông nghiệp		R		R			R	R			R			
	Xây dựng nông thôn mới		R		R			R	R			R			
44	Kinh tế đầu tư				R					I	R		R		R
	Lập và phân tích dự án đầu tư				R					R	R		R		R
	Đấu thầu trong đầu tư				R						R		R		R
45	Luật Tài chính	R								R			R		M
	Pháp luật về thị trường tài chính	R											R		M
	Luật Thương mại quốc tế	R											R		M
	Luật Đầu tư	R											R		M
	Thực tập môn học CTĐT Kinh tế		M		R			R	R				R		R
	Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kinh tế				M			R	R				M		M
	Khóa luận tốt nghiệp CTĐT Kinh tế		M		M			R	M				M		M
46	Kinh tế Việt Nam		R					R	R				R		R

STT	Học phần	CDR của CTĐT Kinh tế													
		PLO1				PLO2					PLO3				
		1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5
	Kinh tế và chính sách phát triển vùng		R				R	R				R		R	
	Kinh tế phát triển ngành		R				R	R				R		R	
47	Quản lý nhà nước về kinh tế				R		R					R		R	M
	Quản lý kinh tế				R		R					R		R	M
	Phân tích chính sách phát triển				R		R					R		R	M

5.3. Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh (Phụ lục 1)

5.4. Mô tả các học phần trong CTĐH

*** Học phần 1: Triết học Mác - Lênin**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về môn học Triết học Mác – Lênin giúp sinh viên có khả năng nắm vững những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, bao gồm: vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng; ý thức xã hội; triết học về con người. Bên cạnh đó, học phần sẽ giúp người học có khả năng phân tích các vấn đề thực tiễn của đời sống kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước và trên thế giới.

*** Học phần 2: Kinh tế chính trị Mác – Lênin**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Triết học Mác – Lênin
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế chính trị Mác-Lênin trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản sau: (i) Nhận diện được quan hệ kinh tế trong nền kinh tế thị trường nói chung, xác định được bản chất của kinh tế thị trường mang đặc thù phát triển của Việt Nam, từ đó hình thành tư duy và kỹ năng thực hiện hành vi kinh tế phù hợp với yêu cầu khách quan khi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội nói chung; (ii)

nhận diện được biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường hiện nay để hình thành kỹ năng giải quyết có căn cứ khoa học quan hệ lợi ích của mình khi khởi nghiệp hoặc tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội; (iii) Hiểu được bản chất của CNH, HĐH ở Việt Nam trong bối cảnh thích ứng với cuộc CMCN lần thứ tư và tác động của hội nhập kinh tế quốc tế tới việc xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ trong hội nhập, từ đó hình thành tư duy về giải quyết các quan hệ lợi ích giữa Việt Nam với các quốc gia trên thế giới trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Ngoài ra, Học phần này cung cấp cho giúp sinh viên những kiến thức cơ bản làm nền tảng cho học tập và nghiên cứu các môn thuộc khối chuyên ngành.

*** Học phần 3: Chủ nghĩa xã hội khoa học**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Chủ nghĩa xã hội khoa học là môn học nghiên cứu về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản (và các chế độ tư hữu) lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

*** Học phần 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn khoa học chính trị bao gồm hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam. Nội dung của môn học bao gồm 6 chương. Cụ thể: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa việc học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng về: vấn đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam; Xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân; Đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức và xây dựng con người. Qua đó xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên. Giúp sinh viên vận dụng những kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã

hội, văn hóa theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

*** Học phần 5: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Triết học Mác – Lênin; Kinh tế chính trị Mác-Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tư tưởng Hồ Chí Minh

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân (1930 - 1975) và quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (Từ năm 1975 đến nay). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Học phần này cung cấp cho giúp sinh viên những kiến thức cơ bản làm nền tảng cho học tập và nghiên cứu các môn thuộc khối chuyên ngành.

*** Học phần 6: Pháp luật đại cương**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương, cung cấp những kiến thức lý luận về nhà nước, pháp luật và một số ngành luật cụ thể trong hệ thống pháp luật Việt Nam trước khi người học tiếp cận với những vấn đề khác thuộc chuyên ngành đào tạo. Học phần được thiết kế gồm 2 nội dung: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật và một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật của Việt Nam như Luật Hiến pháp Việt Nam; Luật Hành chính Việt Nam; Luật Dân sự Việt Nam; Luật Hình sự Việt Nam. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp khả năng bước đầu vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề pháp lý trong thực tế.

*** Học phần 7: Tin học ứng dụng**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phân song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tin học ứng dụng trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng về máy tính và Internet, phần cứng, phần mềm; hiểu rõ cách thức hoạt động cơ bản của hệ điều hành máy tính; ứng dụng được các phần mềm vào trong công việc một cách hiệu quả. Sau khi học xong môn này, người học có thể sử dụng thành thạo máy tính trong các công việc như soạn thảo văn bản, sử dụng phần mềm bảng tính điện tử để tính toán hay trực quan hoá dữ liệu, phần mềm trình chiếu để thuyết trình, khai thác và sử dụng Internet, hay sử dụng thành thạo một số phần mềm ứng dụng chuyên dụng khác phục vụ công việc. Qua những kiến thức và kỹ năng đã được trang bị, sinh viên có thể tự học và áp dụng các kiến thức vào từng công việc cụ thể sau này.

*** Học phần 8: Lý thuyết xác suất và thống kê**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phân song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Lý thuyết xác suất và thống kê trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về xác suất và thống kê, làm cơ sở để người học học tập các học phần chuyên ngành liên quan. Với những kiến thức, kỹ năng thu được qua quá trình học tập, người học có thể vận dụng vào giải quyết các bài toán thực tiễn trong kinh tế, xã hội. Các định nghĩa về xác suất, các công thức xác suất, xác suất có điều kiện, công thức xác suất đầy đủ, công thức Bayes, dãy phép thử Bernoulli được đưa vào chương 1. Chương 2 giới thiệu về biến ngẫu nhiên, hàm phân phối, hàm mật độ, các tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên như kỳ vọng, phương sai, độ lệch chuẩn, mode, trung vị, giá trị tới hạn và một số phân phối thông dụng như phân phối chuẩn, phân phối không – một, phân phối nhị thức, phân phối Student, phân phối khi bình phương, phân phối F. Các chương 3,4,5,6 dành cho thống kê. Lý thuyết mẫu được trình bày trong chương 3. Chương 4 giới thiệu về ước lượng tham số, hai dạng ước lượng tham số là ước lượng điểm và ước lượng khoảng. Chương 5 bao gồm bài toán kiểm định giả thuyết thống kê, kiểm định tham số và một số kiểm định phi tham số thông dụng. Chương 6 dành cho bài toán phân tích tương quan và hồi quy.

*** Học phần 9: Toán Kinh tế**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phân song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Toán Kinh tế trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản của Toán kinh tế nhằm cho sinh viên biết phân tích, đánh giá, tổng hợp xử

lý các bài toán trong lĩnh vực kinh tế. Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản sau: (i) Sinh viên được trang bị kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính như định thức, ma trận, hệ phương trình tuyến tính. Trên cơ sở kiến thức cơ bản đó, giải quyết một số mô hình tuyến tính trong phân tích kinh tế. (ii) Sinh viên được tìm hiểu những kiến thức cơ bản nhất về hàm một biến và nhiều biến cụ thể: về tính liên tục, về các đạo hàm riêng, qua đó sinh viên sẽ nghiên cứu các ứng dụng của đạo hàm trong kinh tế. Đồng thời, trang bị cho sinh viên về cực trị không có điều kiện, có điều kiện của hàm nhiều biến, nghiên cứu một số mô hình kinh tế liên quan đến cực trị của hàm nhiều biến. (iii) Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về phương trình vi phân như phương trình vi phân tuyến tính cấp 1, phương trình vi phân tuyến tính cấp 2 với hệ số hằng và một số mô hình ứng dụng của phương trình vi phân trong phân tích kinh tế. Ngoài ra, học phần này cung cấp cho giúp sinh viên những kiến thức cơ bản làm nền tảng cho học tập và nghiên cứu các môn thuộc khối chuyên ngành.

*** Học phần 10: Tiếng Anh 1**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tiếng Anh 1 thuộc Khung Chương trình đào tạo trình độ đại học của trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên năm 2022 nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở cấp độ tiền trung cấp để củng cố kiến thức từ vựng, ngữ pháp, phát âm và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Thông qua đó, sinh viên có thể tự tin giao tiếp và sử dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và công việc, hướng đến đạt chuẩn đầu ra tốt nghiệp về ngoại ngữ. Nội dung học phần bao gồm 6 chủ điểm (Cuộc sống, Công việc, Thời gian rảnh rỗi, Giáo dục, Du lịch, Sức khỏe) thuộc 6 bài học đầu tiên trong giáo trình Speakout, phiên bản 2, trình độ tiền trung cấp của Nhà xuất bản Pearson. Mỗi bài học đều trang bị cho sinh viên đầy đủ các kiến thức từ vựng, ngữ pháp, phát âm theo các chủ điểm trên làm nền tảng cho việc thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua các hoạt động đa dạng với các nguồn ngữ liệu sinh động và thực tế. Đặc biệt, qua mỗi bài học, sinh viên được tiếp cận với các đoạn video ngắn được cung cấp bởi BBC – Đài Truyền hình Anh Quốc. Đây là những video mô phỏng các cuộc hội thoại thực tế hàng ngày với các nhân vật được phỏng vấn tới từ các quốc gia khác nhau, do vậy, sinh viên sẽ có cơ hội được tiếp xúc và làm quen với các nền văn hóa khác nhau trên thế giới. Thông qua đó, sinh viên sẽ cảm thấy tự tin hơn trong giao tiếp, chủ động trong việc bày tỏ quan điểm cá nhân về một chủ đề quen thuộc, phát âm chuẩn giọng Anh, Mỹ với ngữ điệu thành thực, hình thành tư duy phản

biện và tạo thói quen tốt trong việc học tiếng Anh. Cuối mỗi bài học là nội dung ôn tập tổng hợp lại các kiến thức và kỹ năng đã được giới thiệu trong bài học.

*** Học phần 11: Tiếng Anh 2**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Tiếng Anh 1
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tiếng Anh 2 là học phần tiếp nối của Tiếng Anh 1 - học phần thuộc chương trình đào tạo hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Học phần được thiết kế nhằm trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở cấp độ tiền trung cấp giúp người học mở rộng kiến thức từ vựng, ngữ pháp, phát âm và nâng cao các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Thông qua đó, người học có thể tự tin giao tiếp và sử dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và công việc, hướng đến đạt chuẩn đầu ra tốt nghiệp về ngoại ngữ. Nội dung học phần bao gồm 6 chủ điểm: Sự thay đổi, Tiền tệ, Tự nhiên, Xã hội, Công nghệ, Danh tiếng trong giáo trình Speakout, phiên bản 2, của Nhà xuất bản Pearson. Mỗi bài học đều trang bị cho người học đầy đủ các kiến thức từ vựng, ngữ pháp, phát âm theo các chủ điểm trên làm nền tảng cho việc thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua các hoạt động đa dạng với các nguồn ngữ liệu sinh động và thực tế. Đặc biệt, qua mỗi bài học, người học được tiếp cận với các đoạn video ngắn tương ứng với từng chủ đề và mức độ khó dễ của bài học được cung cấp bởi BBC - Anh Quốc. Nhờ đó, người học có thể giao tiếp tương đối tự tin về các vấn đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập, việc làm, trao đổi, kiểm tra và xác nhận thông tin, thể hiện quan điểm cá nhân về các chủ đề quen thuộc và cuộc sống hằng ngày, phát âm chuẩn giọng Anh, Mỹ với ngữ điệu thành thực, hình thành tư duy phản biện và tăng cường năng lực tự học trong việc học tiếng Anh. Cuối mỗi bài học có nội dung ôn tập tổng hợp lại các kiến thức và kỹ năng đã được giới thiệu trong bài học.

*** Học phần 12: Tiếng Anh 3**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Tiếng Anh 2
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Trong học phần này, sinh viên sẽ được tiếp cận với các hiện tượng ngữ pháp, hệ thống từ vựng cũng như các tình huống giao tiếp ở cấp độ trung cấp (Trình độ B1 theo khung năng lực Châu Âu). Bốn kỹ năng giao tiếp cơ bản Nghe, Nói, Đọc, Viết được chú trọng và phát triển thông qua các hoạt động ngôn ngữ

cụ thể và đa dạng. Học phần gồm 4 bài học được phân theo chủ điểm khác nhau như Thói quen sinh hoạt, Cuộc sống hằng ngày, Giải trí, Kì nghỉ. Mỗi bài học đều có những hoạt động phát triển từ vựng, những hiện tượng ngữ pháp thiết yếu, các cơ hội luyện tập kỹ năng nghe, nói cũng như các ngữ liệu phong phú cho việc rèn luyện kỹ năng đọc và viết. Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có một hệ thống các bài tập bổ trợ để sinh viên có thể củng cố kiến thức và kỹ năng được học. Ngoài ra, trong học phần này, sinh viên được trang bị kiến thức và làm quen với các dạng bài trong kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh PET.

*** Học phần 13: Tiếng Anh 4**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Tiếng Anh 3
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tiếng Anh 4 là môn học tiếp nối môn học tiếng Anh học phần 1, 2, 3 và là một trong số các môn học bắt buộc trong chương trình giảng dạy hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Môn học được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng ở cấp độ trung cấp. Bốn kỹ năng giao tiếp cơ bản *Nghe, Nói, Đọc, Viết* được chú trọng và phát triển thông qua các hoạt động ngôn ngữ cụ thể và đa dạng. Học phần gồm 4 bài học được phân theo chủ điểm khác nhau như *Cảm xúc, Giải trí và Thời trang, Du lịch và Trải nghiệm*. Mỗi bài học đều có những hoạt động phát triển từ vựng, những hiện tượng ngữ pháp thiết yếu, các cơ hội luyện tập kỹ năng nghe, nói cũng như các ngữ liệu phong phú cho việc rèn luyện kỹ năng đọc và viết. Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có một hệ thống các bài tập bổ trợ để sinh viên có thể củng cố kiến thức và kỹ năng được học, đồng thời thực hành áp dụng những kiến thức và kỹ năng này trong quá trình hoàn thành các dạng bài tập theo định hướng bài thi đánh giá năng lực chuẩn đầu ra. Học phần Tiếng Anh 4 hướng đến giúp sinh viên đạt được các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng của môn học cũng như nâng cao năng lực tự chủ và tinh thần trách nhiệm của sinh viên với môn tiếng Anh nói riêng và các môn học khác nói chung.

*** Học phần 14: Tiếng Anh 5**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Tiếng Anh 4
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tiếng Anh 5 là học phần tiếp nối của Tiếng Anh 1, 2, 3, 4 và là một trong số các môn học bắt buộc trong chương trình đào

tao hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Học phần được thiết kế nhằm trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở cấp độ trung cấp. Bốn kỹ năng giao tiếp cơ bản *Nghe, Nói, Đọc, Viết* được chú trọng và phát triển thông qua các hoạt động ngôn ngữ cụ thể và đa dạng. Học phần gồm 4 bài học được phân theo những chủ điểm khác nhau như *Sức khỏe, Âm thực, Bảo tồn thiên nhiên và Giao tiếp*. Mỗi bài học đều có những hoạt động phát triển từ vựng, những hiện tượng ngữ pháp thiết yếu, các cơ hội luyện tập kỹ năng nghe, nói cũng như các ngữ liệu đa dạng cho việc rèn luyện kỹ năng đọc và viết. Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có một hệ thống các bài tập bổ trợ để sinh viên có thể củng cố kiến thức và kỹ năng được học. Tiếng Anh học phần 5 hướng đến giúp sinh viên đạt chuẩn các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng của môn học cũng như phát huy sự sáng tạo, nâng cao khả năng hội nhập quốc tế, năng lực tự chủ và tinh thần trách nhiệm của sinh viên với môn tiếng Anh nói riêng và các môn học khác nói chung.

*** Học phần 15: Giáo dục thể chất 1**

Số tín chỉ: 30 tiết, Số tiết LT: 04 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 26 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: GDTC 1 là học phần giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực, đảm bảo sự kế thừa về nội dung học tập một cách hệ thống và liên tục chặt chẽ với chương trình GDTC trong các trường phổ thông. Bên cạnh đó, học phần trang bị cho sinh viên nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao trong trường học; vị trí, vai trò của thể dục thể thao đối với con người và xã hội. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để tự tập luyện.

*** Học phần 16: Giáo dục thể chất 2**

Số tín chỉ: 30 tiết, Số tiết LT: 04 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 26 GTC

- Học phần học trước: GDTC 1
- Học phần tiên quyết: GDTC 1
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: GDTC 2 là học phần giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực, đảm bảo sự kế thừa về nội dung học tập một cách hệ thống và liên tục chặt chẽ với chương trình GDTC trong các trường phổ thông. Các bài tập điền kinh không chỉ có tác dụng tốt đối với sức khỏe con người mà còn là cơ sở để phát triển các môn thể thao khác. Bên cạnh đó, học phần trang bị cho sinh viên nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước

về thể dục thể thao trong trường học; vị trí, vai trò của thể dục thể thao đối với con người và xã hội. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn Điền kinh, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để tự tập luyện. Có hiểu biết về ý nghĩa tác dụng của thể dục thể thao đối với con người; nhận thức về vị trí, vai trò của giáo dục thể chất và các hoạt động thể dục thể thao trong hoạt động giáo dục đại học.

*** Học phần 17: Giáo dục thể chất 3**

Số tín chỉ: 30 tiết, Số tiết LT: 04 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 26 GTC

- Học phần học trước: GDTC 2

- Học phần tiên quyết: GDTC 1

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Bóng chuyền hơi là môn thể thao hiện nay rất phát triển ở nước ta, đặc biệt trong các trường chuyên nghiệp, đây là môn thể thao có nhiều hình thức chơi cho từng trường hợp cụ thể và phù hợp với tất cả mọi người. Giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất trong môi trường đại học, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tổ chất thể lực. Bên cạnh đó, học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ thuật cơ bản nhất, kỹ năng đã học để tự tập luyện và thi đấu, tạo điều kiện cho sinh viên từng bước hình thành thói quen vận động thường xuyên.

*** Học phần 18: Giáo dục quốc phòng**

Số tín chỉ: 05 tuần

*** Học phần 19: Kinh tế học vi mô 1**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế học vi mô 1 thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức về hành vi và cách thức ra quyết định của các thành viên trong nền kinh tế. Học phần được trình bày trong 8 chương, bao gồm một số nội dung cơ bản về: Lý thuyết cầu - cung và cơ chế hình thành giá cả của thị trường; Co giãn của cầu, cung; Lý thuyết hành vi người tiêu dùng và nhà sản xuất; Quyết định sản xuất của doanh nghiệp trong những thị trường khác nhau; Thị trường lao động; Thất bại của thị trường và giải pháp can thiệp của Chính phủ. Qua đó, người học có khả năng vận dụng các kiến thức liên quan đến Kinh tế học vi mô vào giải quyết những vấn đề thực tiễn.

*** Học phần 20: Quản trị học**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị học thuộc CTĐT Kinh tế nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức về quản trị các hoạt động của một tổ chức nhằm đạt hiệu quả cao trong việc thực hiện mục tiêu chung. Giúp sinh viên có khả năng phân tích tác động của các yếu tố môi trường đến hoạt động của tổ chức. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để xây dựng chính sách phát triển của tổ chức thông qua các chức năng của hoạt động quản trị.

*** Học phần 21: Kinh tế học vĩ mô 1**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Kinh tế học vĩ mô 1 là môn học cơ sở của lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý. Môn học nghiên cứu và xem xét nền kinh tế với tư cách là một tổng thể. Môn học giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế học vĩ mô; sự vận hành của nền kinh tế một nước và sự can thiệp của Chính phủ mỗi quốc gia nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ. Bằng phương pháp mô hình hóa, trừu tượng hóa khoa học, môn học sẽ giải thích mối quan hệ giữa các biến số vĩ mô cơ bản trong từng mô hình kinh tế từ đơn giản đến phức tạp, đồng thời nghiên cứu và phân tích trạng thái của nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn. Các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như tổng cung, tổng cầu, thất nghiệp, lạm phát, tăng trưởng kinh tế... sẽ được đề cập và giải thích giúp người học có thể hiểu và vận dụng trong phân tích thực tiễn kinh tế của mỗi quốc gia.

*** Học phần 22: Marketing căn bản**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần marketing căn bản thuộc khối kiến thức cơ sở ngành cung cấp cho người học những kiến thức căn bản nhất trong lĩnh vực marketing, giúp người học bước đầu vận dụng các kiến thức kỹ năng của môn học vào các hoạt động marketing của doanh nghiệp. Môn học giúp sinh viên hiểu được các quan điểm khác nhau về marketing. Sự cần thiết cũng như vai trò của hoạt động marketing trong sản xuất kinh doanh. Nắm được thế nào là thị trường, phân khúc thị trường. Cách xác định trường mục tiêu và định vị thị trường. Biết được vì sao phải nghiên cứu tiến trình quyết định mua hàng của người tiêu dùng và các yếu tố tác động đến tiến trình quyết định mua hàng đó. Hiểu rõ và có thể vận dụng trong thực tiễn các chính sách sản

phẩm, chính sách giá, chính sách phân phối và chính sách truyền thông, cũng như cách thức hiệu quả nhất để phối hợp các chiến lược ấy lại với nhau để tạo ra một chiến lược marketing- mix độc đáo nhất so với các đối thủ cạnh tranh.

*** Học phần 23: Tài chính tiền tệ**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính tiền tệ là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành kinh tế, thuộc khoa Ngân hàng – Tài chính. Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính - tiền tệ trong nền kinh tế thị trường như: tổng quan về tiền tệ, tổng quan về tài chính, tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tín dụng, bảo hiểm, tài chính quốc tế, từ đó giúp sinh viên có khả năng vận dụng vào thực tiễn công tác trong lĩnh vực kinh tế và quản lý. Đồng thời, học phần Tài chính tiền tệ trang bị kỹ năng nghề nghiệp (chuyên môn), kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm giúp sinh viên rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức về lĩnh vực tài chính tiền tệ/ngân hàng góp phần hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực kinh tế và quản lý.

*** Học phần 24: Nguyên lý thống kê**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Lý thuyết xác suất và thống kê, Toán Kinh tế
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Nguyên lý thống kê là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo Kinh tế hiện có tại Nhà trường nhằm giới thiệu cho sinh viên **những kiến thức cơ bản để nhận biết và mô tả được các khái niệm, quá trình nghiên cứu thống kê, hệ thống các chỉ tiêu của các vấn đề kinh tế xã hội** và các phương pháp phân tích thống kê trong phân tích mối liên hệ giữa các biến số kinh tế. Trong quá trình học, người học sẽ hiểu, biết và thực hành quá trình nghiên cứu thống kê, vận dụng được các hình thức tiến hành điều tra, thu thập thông tin; lựa chọn phương pháp chọn mẫu phù hợp trong từng vấn đề nghiên cứu; vận dụng được các công cụ tổng hợp thống kê. Bên cạnh đó, người học còn áp dụng hệ thống chỉ tiêu trong việc mô tả, phân tích các vấn đề KT-XH; áp dụng hệ thống chỉ tiêu trong phân tích sự biến động của các biến số kinh tế theo thời gian và dự báo các biến số kinh tế; áp dụng các phương pháp phân tích trong phân tích mối liên hệ giữa các biến số kinh tế. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải

quyết vấn đề trong việc đưa ra những quyết định phù hợp và chính xác trong hoạt động kinh tế, kinh doanh và quản lý thực tế.

*** Học phần 25: Nguyên lý kế toán**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Nguyên lý kế toán là học phần thuộc khối lượng kiến thức cơ sở ngành bắt buộc cho chương trình đào tạo Kinh tế nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kế toán và kinh tế như: Đối tượng nghiên cứu của kế toán, các khái niệm và nguyên tắc kế toán, Các phương pháp kế toán. Học phần cung cấp cho người học các kỹ năng cơ bản của một người làm công tác kế toán: tập hợp, hệ thống hóa và xử lý các dữ liệu kế toán để từ đó tạo lập hệ thống báo cáo tài chính của đơn vị. Đồng thời, với kiến thức khoa học giúp người học tiếp tục nghiên cứu kế toán chuyên ngành, nghiên cứu sâu trong lĩnh vực kế toán tài chính.

*** Học phần 26: Phân tích thông tin kinh tế**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Lý thuyết xác suất và Thống kê, Toán Kinh tế, Kinh tế vi mô 1, Kinh tế vĩ mô 1

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Phân tích thông tin kinh tế là học phần bắt buộc của chương trình đào tạo Kinh tế. Học phần trang bị cho người học những kiến thức căn bản liên quan đến các biến, chỉ số kinh tế cung cấp thông tin về tình trạng của nền kinh tế tổng thể chẳng hạn như lãi suất, lạm phát, thất nghiệp, cung tiền, dân số, vốn, công nghệ...và mối liên hệ giữa chúng. Căn cứ vào giá trị của các biến kinh tế để dự báo chuyển động kinh tế trong ngắn hạn, và tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Ngoài ra sinh viên cũng được trang bị những kỹ năng phân tích định lượng cơ bản để phân tích và dự báo giá trị của các biến số kinh tế cũng như mối liên hệ giữa chúng dựa trên các bộ dữ liệu tương ứng.

*** Học phần 27.1: Lịch sử các học thuyết kinh tế**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Kinh tế chính trị Mác - Lênin
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Lịch sử các học thuyết kinh tế thuộc khối kiến thức cơ sở ngành giới thiệu cho sinh viên hệ thống đầy đủ các quan điểm kinh tế

của các trường phái, các đại biểu tiêu biểu trên thế giới gắn với điều kiện lịch sử xuất hiện của chúng từ trước đến nay. Trong quá trình học, sinh viên sẽ nắm được quá trình hình thành, phát sinh, phát triển của từng hệ thống quan điểm kinh tế. Đánh giá các quan điểm kinh tế trong từng thời kỳ với nhau để thấy được ưu nhược điểm và hạn chế của những quan điểm này từ đó có cách nhìn khái quát nhất về quá trình phát triển kinh tế cho đến ngày nay cũng như rút ra những bài học, quan điểm riêng cho bản thân. Sau khi kết thúc học phần, người học nắm được một cách có hệ thống các quan điểm, các học thuyết kinh tế của các trường phái và các đại biểu tiêu biểu trên thế giới gắn với điều kiện lịch sử xuất hiện chúng. Từ đó, có các kiến thức cơ bản làm nền tảng cho việc nghiên cứu các môn học chuyên ngành Kinh tế khác.

*** Học phần 27.2: Địa lý kinh tế Việt Nam**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Địa lý Kinh tế Việt Nam cung cấp những kiến thức cơ bản của lý luận về tổ chức lãnh thổ kinh tế - xã hội nói chung; Trình bày những khái niệm vùng kinh tế, phân vùng kinh tế dựa theo chuyên môn hóa kinh tế; Cung cấp vai trò, vị trí của từng ngành kinh tế trong tổng thể nền kinh tế. Ngoài ra học phần còn giúp cho sinh viên hiểu được vị trí của Việt Nam trong tổng thể kinh tế thế giới, ảnh hưởng của vị trí địa lý đối với sự phát triển kinh tế. giới thiệu các nguồn lực phát triển chủ yếu và cách sử dụng các nguồn lực đó để phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. giới thiệu sự phân bố cụ thể của các ngành nông – lâm – ngư nghiệp, công nghiệp, thương mại dịch vụ của Việt Nam; Học phần giới thiệu cụ thể về 8 vùng kinh tế của Việt Nam, bao gồm các nội dung về: Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn, hiện trạng phát triển kinh tế xã hội, khung lãnh thổ, những thuận lợi - khó khăn và định hướng phát triển của vùng, từ đó sinh viên có thể áp dụng vào thực tế trong quy hoạch, lựa chọn vùng (địa điểm) cụ thể cho đầu tư phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế.

*** Học phần 28.1: Phương pháp nghiên cứu khoa học**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Kinh tế học vi mô 1, Kinh tế học vĩ mô 1, Nguyên lý thống kê
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Phương pháp nghiên cứu khoa học là học phần tự chọn của CTĐT Kinh tế. Học phần trang bị cho người học cái nhìn tổng quan về nghiên cứu khoa học. Từ việc hình thành ý tưởng nghiên cứu, học phần giúp người học tổng

quan được các tài liệu và xây dựng khung lý thuyết phục vụ cho nghiên cứu. Trên cơ sở đó đưa ra các câu hỏi nghiên cứu, xây dựng khung phân tích và đề cương chi tiết tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu được tiến hành một cách khoa học và logic đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu đã được thiết lập. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp các kiến thức liên quan đến các phương pháp xử lý số liệu như thống kê mô tả, phương pháp phân tích định tính, phân tích định lượng để phục vụ cho nghiên cứu được tốt hơn; hướng dẫn SV các viết một số báo cáo khoa học phù hợp với hướng nghiên cứu hiện nay của các nước phát triển.

*** Học phần 28.2: Kinh tế lượng**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Lý thuyết xác suất và thống kê toán, Kinh tế học vi mô 1, Toán kinh tế, Nguyên lý thống kê

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế lượng thuộc tổ hợp tự chọn trong khối kiến thức cơ sở ngành của chuyên ngành đào tạo Kinh tế. Học phần cung cấp cho sinh viên một tập hợp những kiến thức và kỹ năng cơ bản trong phân tích và dự báo liên quan đến kinh tế vĩ mô và đầu tư tài chính như lạm phát, lãi suất, tổng sản phẩm quốc dân, xây dựng danh mục đầu tư tài chính, định giá cổ phiếu, quản lý rủi ro... với sự hỗ trợ của các phần mềm thống kê R, EVIEWS, SPSS, Stata,...

*** Học phần 28.3: Thống kê kinh tế**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Lý thuyết xác suất và thống kê, Nguyên lý thống kê

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Thống kê kinh tế là học phần tự chọn nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo Kinh tế gồm các nội dung về thống kê dân số, thống kê của cải quốc dân, thống kê kết quả và hiệu quả sản xuất của nền kinh tế quốc dân. Ngoài ra, học phần còn cung cấp thêm các kiến thức liên quan đến thống kê các chỉ số về giá như chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số chứng khoán (VN-INDEX)...; các chỉ số để đánh giá mức sống dân cư tại 1 quốc gia như HDI; các chỉ số so sánh quốc tế như chỉ số cạnh tranh tăng trưởng (GVC), chỉ số giáo dục (EDI), chỉ số thịnh vượng quốc gia (WNI),... Học phần là môn học nền tảng cho nghiên cứu các môn học chuyên ngành chuyên sâu thuộc khối ngành kinh tế và là kiến thức nền tảng cho viết báo cáo thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp.

*** Học phần 29: Kinh tế công cộng**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Kinh tế học vi mô 1

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế công cộng tập trung chủ yếu nghiên cứu về các nội dung: Tổng quan về vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường và đối tượng nghiên cứu của môn học kinh tế công cộng; Chính phủ với vai trò phân bổ nguồn lực nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế; Chính phủ với vai trò phân phối lại thu nhập và đảm bảo công bằng xã hội; Chính phủ với vai trò ổn định kinh tế vĩ mô trong điều kiện toàn cầu hoá; Lựa chọn công cộng; Các công cụ chính sách can thiệp chủ yếu của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường; Phân tích chính sách chi tiêu công cộng; Thuế và tác động của thuế.

*** Học phần 30: Kinh tế môi trường**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Kinh tế học vi mô 1

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế môi trường nhằm giới thiệu cho người học những kiến thức lý luận và thực tiễn về môi trường và tài nguyên thiên nhiên như các vấn đề cơ bản về môi trường, quan hệ giữa môi trường và nền kinh tế, nguyên nhân của các vấn đề môi trường, các công cụ chính sách trong quản lý môi trường, định giá giá trị môi trường và khai thác tài nguyên thiên nhiên. Trên cơ sở đó người học có khả năng vận dụng các kiến thức đã học để phân tích các vấn đề môi trường thực tiễn và đề xuất các giải pháp chính sách quản lý tài nguyên và môi trường.

*** Học phần 31: Kinh tế bảo hiểm**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Kinh tế học vi mô 1

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế bảo hiểm tập trung chủ yếu nghiên cứu về các nội dung: Tổng quan về bảo hiểm; Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm y tế; Tổng quan về bảo hiểm thương mại; Nghiên cứu chi tiết một số loại hình bảo hiểm thương mại cụ thể như: Bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu vận chuyển bằng đường biển; Bảo hiểm xe cơ giới; Bảo hiểm con người.

*** Học phần 32: Kinh tế phát triển**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế phát triển nghiên cứu các nguyên lý phát triển kinh tế trong điều kiện các nước đang phát triển. Học phần cung cấp cho người học những cơ sở lý luận cũng như thực tiễn cho việc tìm ra con đường hợp lý nhất để tăng trưởng kinh tế, cải thiện và nâng cao mức sống và đảm bảo sự tiến bộ cho mọi người ở mỗi quốc gia đang phát triển.

*** Học phần 33: Kinh tế học vĩ mô 2**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Kinh tế học vĩ mô 1

- Học phần tiên quyết: Kinh tế học vĩ mô 1

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế vĩ mô 2 thuộc khối kiến thức ngành. Học phần trang bị cho người học những kiến thức nâng cao của kinh tế học vĩ mô về ứng xử tổng thể của nền kinh tế theo các biến số quan trọng như: tiêu dùng, đầu tư, lãi suất, thu nhập, vai trò của Chính phủ trong việc điều hành nền kinh tế vĩ mô thông qua việc thực hiện các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và chính sách kinh tế mở. Đồng thời, học phần cũng cung cấp cho người học những vấn đề liên quan đến tăng trưởng kinh tế và các mô hình nền kinh tế trong dài hạn, từ sản xuất, phân phối đến phân bổ thu nhập quốc dân; mô hình cân bằng tổng hợp như mô hình IS-LM, mô hình Mundell –Fleming. Học phần cũng chú trọng đến việc áp dụng những mô hình, lý thuyết kinh tế vĩ mô để phân tích các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ trong thực tế điều hành nền kinh tế vĩ mô. Thông qua việc xây dựng các mô hình kinh tế người học có thể giải thích các mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô cả trong ngắn hạn và dài hạn, vận dụng những kiến thức này vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

*** Học phần 34.1: Nghiên cứu và dự báo kinh tế**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Lý thuyết xác suất và thống kê, Nguyên lý thống kê

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Nghiên cứu và dự báo kinh tế là học phần thuộc tổ hợp tự chọn thứ nhất trong khối kiến thức ngành của CTĐT Kinh tế. Học phần trang bị cho sinh viên cách thức vận dụng các công cụ khác nhau để dự báo được những hiện tượng kinh tế. Mỗi chương xây dựng các phương pháp dự báo cụ thể đối với từng bộ số liệu xác định, bao gồm: dự báo bằng phương pháp ngoại suy xu thế, phương pháp san mũ, phương pháp thời vụ, phương pháp ARIMA và dự báo dựa trên mô hình tăng trưởng và bão hòa. Môn học đã đưa ra những phương pháp dự báo tiên tiến đang được ứng dụng ở trong và ngoài nước. Các phương pháp dự báo này được

áp dụng rộng rãi trong việc dự báo các chỉ tiêu định lượng và định tính về các vấn đề kinh tế - xã hội. Từ đó làm căn cứ để đưa ra các quyết định về quản lý kinh tế cấp vi mô và vĩ mô.

*** Học phần 34.2: Dự báo phát triển kinh tế - xã hội**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Dự báo phát triển kinh tế - xã hội là một môn khoa học xã hội cung cấp các phương pháp dự báo, tiên đoán có tính khoa học, mang tính chất xác suất về mức độ, nội dung, các mối quan hệ, trạng thái, xu hướng phát triển của các vấn đề kinh tế - xã hội hoặc về cách thức và thời hạn đạt được các mục tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra trong tương lai nhằm hỗ trợ quá trình ra quyết định quản lý của người học, các nhà kinh tế, các nhà hoạch định chính sách và các nhà quản lý.

*** Học phần 35.1: Kinh tế học quản lý**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Kinh tế học vi mô 1
- Học phần tiên quyết: Kinh tế học vi mô 1
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế học quản lý là môn học thuộc khối kiến thức ngành nhằm cung cấp các kiến thức cơ bản cho các nhà quản lý, các chủ doanh nghiệp. Sau khi kết thúc môn học, người học có thể hiểu và phân tích được những nội dung cơ bản về: Lý thuyết cầu; Quyết định sản xuất, chính sách giá và các hình thức cạnh tranh phi giá của doanh nghiệp trong các loại hình thị trường khác nhau; Các quyết định đầu tư của doanh nghiệp; Lý thuyết cơ bản về công ty đa quốc gia.

*** Học phần 35.2: Kinh tế học vi mô 2**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Kinh tế học vi mô 1
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế học vi mô 2 thuộc khối kiến thức ngành, cung cấp cho sinh viên ngành kinh tế ở bậc đại học những kiến thức chuyên sâu hơn về kinh tế vi mô của nền kinh tế hiện đại. Học phần nghiên cứu các vấn đề: Các mô hình kinh tế và phương pháp tối ưu hóa; Lý thuyết cầu; Lý thuyết về hăng; Thị trường cạnh tranh và độc quyền; Thị trường cạnh tranh không hoàn hảo; Thị trường các yếu tố sản xuất; Các thất bại của thị trường và giải pháp can thiệp của Chính phủ. Từ đó, sinh viên nắm được kỹ hơn các vấn đề liên quan đến hành vi của người tiêu dùng và người

sản xuất trong dài hạn, các quyết định sản xuất tối ưu của doanh nghiệp trong các thị trường khác nhau, các giải pháp can thiệp của Chính phủ để khắc phục những thất bại của thị trường.

*** Học phần 36.1: Kỹ năng quản trị**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất gắn với nhiệm vụ của nhà quản trị trong điều hành các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Học xong môn này người học nắm được kiến thức và kỹ năng thực hành quản trị kinh doanh, những hành trang và kinh nghiệm giúp cho người học có thể thực hành nghiệp vụ kinh doanh ngay sau khi ra trường, đồng thời đáp ứng được sự thiếu hụt những kỹ năng và tài năng quản trị đối với các nhà quản trị mới vào nghề. Người học sẽ có khả năng đánh giá đúng khả năng của mình và biết cách làm thế nào để nâng cao kỹ năng quản trị của chính mình và cộng sự.

*** Học phần 36.2: Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Pháp luật đại cương
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Soạn thảo văn bản Kinh doanh và Quản lý thuộc CTĐT Kinh tế nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về văn bản và cách thức soạn thảo một số loại văn bản hành chính, văn bản hợp đồng thông dụng. Môn học cung cấp những kiến thức liên quan đến khái niệm văn bản, chức năng của văn bản, vấn đề thể thức văn bản, yêu cầu khi soạn thảo văn bản hành chính, quy trình soạn thảo văn bản hành chính; cách thức soạn thảo một số văn bản hành chính thông thường như công văn, biên bản, thông báo, tờ trình, báo cáo, đơn từ... , kỹ thuật soạn thảo văn bản quản lý tổ chức như quyết định, nghị quyết, điều lệ, quy chế, nội quy. Kỹ thuật soạn thảo hợp đồng trong kinh doanh thương mại, kỹ thuật soạn thảo một số hợp đồng dân sự và kỹ thuật soạn thảo hợp đồng lao động.

*** Học phần 36.3: Khởi sự kinh doanh**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Khởi sự kinh doanh sẽ cung cấp cho người học những kiến thức cần thiết và những kỹ năng cơ bản sau khi ra trường để khởi sự kinh doanh và thực hiện khởi sự kinh doanh ở quy mô nhỏ ở một lĩnh vực kinh tế - xã hội cụ thể. Học phần là cơ sở để xây dựng và hun đúc tinh thần tư duy khởi nghiệp làm giàu cho sinh viên và trang bị cho sinh viên những kiến thức về khởi nghiệp trong bối cảnh khởi sự kinh doanh ở Việt Nam và ra quyết định khởi nghiệp như một lựa chọn nghề nghiệp thể hiện ở tư duy khởi sự kinh doanh; phương thức, quy trình và chiến lược khởi sự kinh doanh; Điều kiện cần để trở thành nghiệp chủ; Xây dựng hình thành ý tưởng kinh doanh và Lập kế hoạch kinh doanh và xây dựng phát triển doanh nghiệp mới.

*** Học phần 36.4: Thương mại điện tử**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 36 GTC

- Học phần học trước: Quản trị học, Marketing căn bản

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Thương mại điện tử là một môn học bắt buộc trong các trường đại học khối ngành kinh tế, nhằm đào tạo ra một nguồn nhân lực có chất lượng cao trong lĩnh vực này. Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về thương mại điện tử, kinh doanh trên Internet, quảng cáo trên mạng, thanh toán điện tử, dịch vụ khách hàng trực tuyến, Logistics trong thương mại điện tử. Ngoài ra còn trang bị cho sinh viên kỹ năng tạo lập một hoạt động kinh doanh trên mạng cơ bản.

*** Học phần 37: Kinh tế số**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế số thuộc Chương trình đào tạo Kinh tế nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế số, điều kiện tiền đề và chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế số, vai trò của kinh tế số đối với sự phát triển của mỗi quốc gia, đặc biệt trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4 hiện nay. Bên cạnh đó, sinh viên được tìm hiểu kinh nghiệm phát triển kinh tế số của một số quốc gia và nghiên cứu hiện trạng kinh tế số tại Việt Nam.

*** Học phần 38: Kinh tế lao động**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Kinh tế học vi mô 1, Kinh tế học vĩ mô 1

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế lao động nhằm giới thiệu cho người học những kiến thức lý luận và thực tiễn về hoạt động của thị trường lao động như lý thuyết về cung – cầu và cân bằng trên thị trường lao động, tiền lương, việc làm, thất nghiệp, di chuyển lao động và các quy luật hoạt động trên thị trường lao động.

*** Học phần 39: Kinh tế học biến đổi khí hậu**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Kinh tế học vi mô 1, Kinh tế học vĩ mô 1

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học Kinh tế học biến đổi khí hậu cung cấp các kiến thức về nguyên nhân, hậu quả và các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trên quan điểm kinh tế và cách tiếp cận toàn cầu. Học phần tập trung vào các nội dung chính như: giải thích tính toàn cầu của biến đổi khí hậu, phân tích các khía cạnh kinh tế của biến đổi khí hậu, trình bày kinh tế học giảm nhẹ biến đổi khí hậu và kinh tế học thích ứng với biến đổi khí hậu, phân tích các chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu, giới thiệu các công cụ phân tích kinh tế đối với biến đổi khí hậu và thảo luận về các hành động quốc tế về biến đổi khí hậu. Các nội dung trên được trình bày trên cả phương diện lý luận và thực tiễn, bao gồm thực tiễn ở cấp quốc gia, khu vực và toàn cầu.

*** Học phần 40: Kinh tế tuần hoàn**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế tuần hoàn là học phần trong khối kiến thức chuyên ngành của chuyên ngành Kinh tế. Học phần này cung cấp những kiến thức lý thuyết và thực tiễn về kinh tế tuần hoàn, cụ thể: khái niệm, nguyên lý cơ bản, vai trò và điều kiện chuyển đổi của nền kinh tế tuần hoàn, các mô hình kinh doanh tuần hoàn, sự chuyển dịch nền kinh tế từ truyền thống sang tuần hoàn, kinh tế tuần hoàn trên thế giới và Việt Nam.

*** Học phần 41: Kinh tế và tài chính công**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế và tài chính công là một môn khoa học xã hội tập trung nghiên cứu về việc chính phủ sử dụng hai công cụ tài chính công chính là thuế và chi tiêu công nhằm đạt được các hiệu quả kinh tế và công bằng xã

hội. Học phần trang bị cho người học các kiến thức lý thuyết và công cụ nhằm đánh giá hiệu quả chi tiêu công và thuế, cũng như tác động của chúng đến phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng kế hoạch tài chính công.

*** Học phần 42.1: Kinh tế quốc tế**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế quốc tế nghiên cứu sự phụ thuộc kinh tế giữa các quốc gia, phân tích dòng chảy hàng hóa, dịch vụ và thanh toán giữa một quốc gia với phần còn lại của thế giới, chính sách định hướng cho các dòng chảy này ảnh hưởng của chúng đối với phúc lợi của quốc gia. Sự phụ thuộc kinh tế của các quốc gia này ảnh hưởng và bị ảnh hưởng bởi các quan hệ chính trị kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh giữa các quốc gia. Ngoài ra, học phần cũng giúp người học nắm được bản chất của những vấn đề tiền tệ của nền kinh tế thế giới như thị trường ngoại hối, tỷ giá hối đoái, cán cân thanh toán quốc tế và các thể chế tài chính quốc tế.

*** Học phần 42.2: Đầu tư quốc tế**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Đầu tư quốc tế nhằm cung cấp cho người học những vấn đề lý luận và thực tiễn về đầu tư quốc tế như các lý thuyết đầu tư quốc tế; các hình thức đầu tư quốc tế; các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư quốc tế; các chính sách, biện pháp thu hút và thúc đẩy đầu tư quốc tế; hoạt động chuyển giá trong đầu tư quốc tế; mua lại và sáp nhập trong đầu tư quốc tế. Trên cơ sở đó người học có khả năng vận dụng các vấn đề liên quan đến đầu tư quốc tế trong thực tiễn.

*** Học phần 42.3: Tài chính quốc tế**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính quốc tế thuộc giới thiệu cho sinh viên các hoạt động tài chính quốc tế nhìn trên góc độ kinh tế vĩ mô: những vấn đề chung về tài chính quốc tế (quá trình hình thành và phát triển; đặc điểm và vai trò của tài chính quốc tế), các hoạt động chu chuyển vốn quốc tế, các hoạt động viện trợ cho Chính phủ (vay nợ quốc tế và viện trợ không hoàn lại cho Chính phủ), đầu tư quốc tế

(trực tiếp và gián tiếp) và điễm qua một vài cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế tiêu biểu (ở châu Á và ở Mỹ). Ngoài ra, môn học giúp người học nắm được những kiến thức cơ bản về tỷ giá hối đoái, những yếu tố tác động lên tỷ giá cũng như chế độ tỷ giá và chính sách tỷ giá. Bên cạnh đó là những kiến thức về cán cân thanh toán quốc tế và vai trò của nó đối với nền kinh tế nói chung và với ngoại thương nói riêng. Tóm lại, môn học đưa ra một cách tổng quát những kiến thức về các hoạt động tài chính giữa các quốc gia trên thế giới. Môn học Tài chính quốc tế trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tài chính quốc tế và nắm vững các nghiệp vụ (ở giác độ phương pháp luận) để xử lý các vấn đề phát sinh gắn liền với hoạt động tài chính quốc tế. Người học có khả năng nghiên cứu, phân tích, tổng hợp và vận dụng sáng tạo các chính sách, chế độ về tài chính – tiền tệ vào đời sống thực tiễn, hoạt động kinh doanh, dịch vụ của doanh nghiệp. Học phần cũng sẽ giúp cho người học có thái độ và quan điểm khoa học đúng đắn về lĩnh vực tài chính quốc tế, nhận thức và nắm vững các chính sách tài chính đối ngoại, chế độ về tài chính, tỷ giá hối đoái, có kỹ năng nhất định để giải quyết những vấn đề sát hợp với thực tiễn. Ngoài ra, học phần còn giúp cho người học nắm được những kiến thức cơ bản về hệ thống tài chính quốc tế nói chung, từ đó có khả năng tự nghiên cứu, phân tích, tổng hợp và vận dụng sáng tạo các chính sách, chế độ, thông lệ tài chính quốc tế trong thực tiễn đời sống xã hội. Đồng thời giúp người học nâng cao năng lực tư vấn, quản lý về lĩnh vực tài chính quốc tế

*** Học phần 43.1: Kinh tế phát triển nông thôn**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về nông thôn và phát triển nông thôn, cụ thể: Khái niệm về nông thôn, quan hệ giữa nông thôn và thành thị trong phát triển kinh tế, khái niệm về phát triển nông thôn, quan điểm và phương hướng phát triển nông thôn ở nước ta; Cơ cấu kinh tế nông thôn, bao gồm bản chất, đặc trưng, nội dung của cơ cấu kinh tế nông thôn, các nhân tố ảnh hưởng đến sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế nông thôn, phương hướng và giải pháp thúc đẩy cơ cấu kinh tế nông thôn ở nước ta; Các ngành kinh tế cơ bản của nông thôn như nông nghiệp, công nghiệp nông thôn, thương mại dịch vụ nông thôn, bản chất, vai trò của mỗi ngành, nội dung phát triển chủ yếu của chúng, vai trò của nhà nước trong sự phát triển những ngành kinh tế đó...; Những vấn đề về phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn: bản chất, vai trò, đặc điểm của hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn, nội dung hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn.

*** Học phần 43.2: Kinh tế hợp tác trong nông nghiệp**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hợp tác, kinh tế hợp tác và hợp tác kinh tế cũng như bản chất của chúng. Từ lý luận và thực tế, phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, giúp sinh viên hiểu rõ hơn về các phương thức và loại hình liên kết kinh tế hiện nay, từ đó vận dụng trong tổ chức các hình thức kinh tế hợp tác và tìm ra các giải pháp phát triển sản xuất nông nghiệp. Giúp sinh viên hiểu được rằng phát triển kinh tế hợp tác hiện nay là phương thức để hỗ trợ hộ kinh tế cá thể cạnh tranh được trong kinh tế thị trường. Muốn sản xuất thực sự gắn với thị trường, muốn hội nhập quốc tế và xuất khẩu phải có sự liên kết chặt chẽ của 4 nhà góp phần giúp cho nền nông nghiệp có tính ổn định và bền vững cao.

*** Học phần 43.3: Xây dựng nông thôn mới**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Xây dựng nông thôn mới gồm 7 chương, nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn về tam nông (nông nghiệp, nông dân, nông thôn); về nội dung của chương trình xây dựng nông thôn mới; quy hoạch trong xây dựng nông thôn mới; môi trường và phát triển bền vững trong xây dựng nông thôn mới; ứng dụng và chuyển giao khoa học-công nghệ trong xây dựng nông thôn mới; phát triển nguồn nhân lực cho xây dựng nông thôn mới; và các hình thức tổ chức kinh doanh trong xây dựng nông thôn mới.

*** Học phần 44.1: Kinh tế đầu tư**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế đầu tư thuộc chương trình đào tạo Kinh tế nhằm mục tiêu trang bị đầy đủ những kiến thức về mặt lý thuyết và thực tế liên quan đến lĩnh vực đầu tư cho sinh viên. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản trong quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư, công tác kế hoạch hóa đầu tư, những tiêu chí đánh giá kết quả và hiệu quả của hoạt động đầu tư trên góc độ vĩ mô

và vi mô. Từ đó giúp sinh viên hiểu và có thể đề xuất một số giải pháp quản lý đầu tư phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động đầu tư nói chung.

*** Học phần 44.2: Lập và Phân tích dự án đầu tư**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Kinh tế học vi mô 1, Kinh tế học vĩ mô 1
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn Lập và Phân tích dự án đầu tư trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lập và phân tích dự án đầu tư như trình tự, nội dung nghiên cứu và công tác tổ chức soạn thảo, lập dự án đầu tư, nội dung, phương pháp phân tích các khía cạnh của dự án đầu tư...Trên cơ sở đó người học có thể vận dụng để phân tích các khía cạnh của dự án đầu tư nhằm cung cấp thông tin cho việc ra quyết định đầu tư.

*** Học phần 44.3: Đấu thầu trong đầu tư**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Đấu thầu trong đầu tư giúp cho sinh viên luận giải có cơ sở khoa học của sự cần thiết phải thực hiện hoạt động đấu thầu, làm rõ cơ sở khoa học cho việc lập kế hoạch đấu thầu cho một dự án đầu tư cũng như quy trình cần thiết thực hiện hoạt động đấu thầu cho một gói thầu, làm rõ phương pháp luận cho việc soạn thảo Hồ sơ mời thầu và phương pháp đánh giá Hồ sơ dự thầu từ góc độ chủ đầu tư mà đại diện là bên mời thầu, đồng thời vận dụng các vấn đề lý luận về đấu thầu vào thực tiễn ở Việt Nam.

*** Học phần 45.1: Luật tài chính**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Pháp luật đại cương
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Luật tài chính bao gồm pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật thuế, cụ thể như: những vấn đề lý luận về ngân sách nhà nước; tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước; pháp luật về thu, chi ngân sách nhà nước...Đồng thời, sinh viên cũng nắm bắt được các nội dung cơ bản của pháp luật thuế như: những vấn đề lý luận cơ bản về thuế; pháp luật về quản lý thuế; pháp luật về các loại thuế của Việt Nam hiện hành như: thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập

doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân... Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến quan hệ pháp luật ngân sách và pháp luật thuế xảy ra trong thực tế.

*** Học phần 45.2: Pháp luật về thị trường tài chính**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Pháp luật đại cương
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thị trường tài chính, các chủ thể tham gia thị trường cũng như các công cụ/hàng hóa của thị trường như: chứng khoán và thị trường chứng khoán, các chủ thể tham gia trên thị trường chứng khoán; các chủ thể kinh doanh bảo hiểm; những vấn đề chung về hợp đồng bảo hiểm; pháp luật về bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người và bảo hiểm trách nhiệm dân sự; vấn đề giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến thị trường tài chính, giải quyết các tình huống liên quan phát sinh trong thực tiễn.

*** Học phần 45.3: Luật thương mại quốc tế**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Pháp luật đại cương
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật Thương mại quốc tế là môn học tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thiết thực về pháp luật thương mại quốc tế như: Luật thương mại quốc tế giữa các quốc gia và luật thương mại quốc tế giữa các thương nhân. Cụ thể, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về: tổng quan về thương mại quốc tế và luật thương mại quốc tế, địa vị pháp lý của tổ chức WTO và pháp luật WTO, các quy định hiện hành điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế giữa các quốc gia và giữa các thương nhân... Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để tránh được những hành vi vi phạm pháp luật khi hoạt động kinh doanh quốc tế, biết các quyền và nghĩa vụ của chủ thể kinh doanh trong bối cảnh hội nhập quốc tế một cách có hiệu quả, đồng thời nắm được các cách thức để tự bảo vệ hữu hiệu quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

*** Học phần 45.4: Luật đầu tư**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Pháp luật đại cương
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Luật đầu tư là môn học thuộc kiến thức chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về các hoạt động đầu tư kinh doanh bao gồm hình thức đầu tư, trình tự thủ tục đầu tư, đảm bảo khuyến khích đầu tư, quy chế pháp lý về đầu tư kinh doanh trong nước, đầu tư ra nước ngoài và quy chế pháp lý về đầu tư công. Môn học giúp cho sinh viên có kiến thức toàn diện trong chuyên ngành được đào tạo, để khi tốt nghiệp có thể phối hợp kiến thức của môn Luật đầu tư với các môn học khác. Hiểu biết về luật đầu tư sẽ giúp sinh viên khi ra trường hoạt động kinh doanh tránh được những hành vi vi phạm pháp luật, biết lựa chọn các hình thức đầu tư thích hợp, nắm được các bước để triển khai một dự án đầu tư vừa có hiệu quả vừa phù hợp với quy định của pháp luật và sử dụng các công cụ pháp lý để tiến hành đầu tư một cách có hiệu quả và bảo vệ hữu hiệu quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

*** Học phần 46.1: Kinh tế Việt Nam**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế Việt Nam cung cấp những kiến thức và thực tiễn phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. Nội dung bao gồm các vấn đề về tăng trưởng kinh tế, các nguồn lực phát triển kinh tế, thể chế kinh tế, công nghiệp hóa – hiện đại hóa, hội nhập quốc tế, các chính sách và tình hình phát triển của các ngành, các lĩnh vực trong nền kinh tế. Học phần giúp người học nhận thức rõ hơn cơ sở khoa học và tính sáng tạo trong đường lối, chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước ta trong thời kỳ đổi mới, nhận thức sâu sắc hơn việc phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

*** Học phần 46.2: Kinh tế và chính sách phát triển vùng**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế và Chính sách phát triển vùng cung cấp cho người học kiến thức về những vấn đề lý luận và thực tiễn kinh tế về chính sách phát triển vùng, tham khảo kinh nghiệm của các nước về phát triển kinh tế vùng và khả năng vận dụng ở Việt Nam. Phát triển các vùng kinh tế trên cơ sở khai thác thế mạnh tiềm năng mỗi vùng, liên kết giữa các vùng nhằm thu hút đầu tư, thu hẹp khoảng cách

phát triển giữa các vùng đều có, làm cho các vùng đều có chuyển biến tiến bộ, cơ cấu kinh tế hợp lý tạo nên sự phát triển kinh tế xã - hội mạnh mẽ của cả nước là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta.

*** Học phần 46.3: Kinh tế phát triển ngành**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Kinh tế phát triển ngành là một môn khoa học xã hội cung cấp các lý thuyết phát triển ngành kinh tế trong điều kiện các nước đang phát triển. Học phần trang bị cho người học các công cụ nhằm phân tích đánh giá thực trạng phát triển các ngành kinh tế, các mô hình lý thuyết về phát triển ngành kinh tế, các xu hướng phát triển ngành kinh tế nhằm hỗ trợ người học, nhà nghiên cứu, nhà quản lý trong quá trình phân ra quyết định quản lý.

*** Học phần 47.1: Quản lý nhà nước về kinh tế**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Quản trị học
- Học phần song hành: Tài chính – tiền tệ
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản lý Nhà nước về kinh tế thuộc CTĐT Kinh tế nhằm giới thiệu cho sinh viên về việc nghiên cứu vai trò, chức năng của nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay theo quan điểm chiến lược của Đảng. Thông qua việc tìm hiểu thực trạng của nền kinh tế, đề xuất các biện pháp để đổi mới các công cụ chính sách, pháp luật, kế hoạch, phương pháp quản lý, mục tiêu, chức năng của nhà nước cho phù hợp với sự biến đổi của nền kinh tế. Tìm hiểu về bộ máy, đội ngũ cán bộ cũng như các nguyên tắc, tiêu chuẩn trong tổ chức bộ máy và hoạt động của các cơ quan và cán bộ công chức trong hoạt động quản lý nhà nước.

*** Học phần 47.2: Quản lý kinh tế**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Quản trị học
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản lý kinh tế thuộc CTĐT Kinh tế nhằm giới thiệu cho người học những kiến thức lý luận và thực tiễn về kinh tế và quản lý kinh tế như kinh tế, quản lý và quản lý kinh tế, vấn đề sở hữu – lợi ích, sự phát triển của các thuyết quản lý kinh tế, các quy luật, vận dụng các quy luật trong quản lý kinh tế. Đồng thời, học phần cũng giới thiệu các chức năng quản lý kinh tế, đây chính là nội

dung của hoạt động quản lý kinh tế trong điều hành kinh tế vĩ mô và vi mô. Trên cơ sở đó người học có khả năng vận dụng các kiến thức đã học để phân tích các vấn đề trong quản lý tổ chức kinh tế và đề xuất các giải pháp quản lý kinh tế hiệu quả.

* **Học phần 47.3: Phân tích chính sách phát triển**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Phân tích chính sách phát triển bao gồm 6 chương. Học phần tập trung giải quyết những vấn đề chung có tính phương pháp luận của phân tích chính sách như: hiểu thế nào là phân tích chính sách; khung khổ phân tích trong quá trình chính sách, các nguyên tắc, căn cứ để phân tích chính sách; các loại hình phân tích chính sách. Nội dung của môn học được sắp xếp theo trình tự các công đoạn trong quy trình xây dựng và hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Môn học làm rõ chức năng, vai trò và sự cần thiết phân tích ở mỗi công đoạn của quá trình chính sách; các cách tiếp cận, các mô hình và các phương pháp phân tích thích hợp.

6. Phương pháp giảng dạy - học tập

Các học phần trong CTĐT Kinh tế đã áp dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy – học tập để đạt được chuẩn đầu ra của học phần cũng như đáp ứng chuẩn đầu ra và mục tiêu của CTĐT. Mỗi học phần trong CTĐT có thể kết hợp nhiều phương pháp giảng dạy – học tập khác nhau. Các phương pháp giảng dạy – học tập hiện đang áp dụng bao gồm: *Dạy học trực tiếp; Dạy học gián tiếp; Học trải nghiệm; Dạy học tương tác và Tự học.*

6.1. Dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Đây là phương pháp dạy học phổ biến được áp dụng với nhiều học phần trong CTĐT Kinh tế. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được áp dụng bao gồm: thuyết giảng (Lecture), giải thích cụ thể (Explicit Teaching) và tham luận (Guest Lecture).

1. *Thuyết giảng (Lecture)*: Phương pháp này áp dụng với hầu hết các học phần trong CTĐT Kinh tế. Theo phương pháp này, giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

2. *Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)*: Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

3. *Tham luận (Guest lecture)*: Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học, hội thảo, diễn đàn do Nhà trường và Khoa Kinh tế tổ chức để nghe các chuyên gia đến từ các doanh nghiệp, ngân hàng, các Sở, Ban, Ngành...thuyết trình, chia sẻ thông tin về các vấn đề thực tiễn, qua đó giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

6.2. Dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được áp dụng gồm: *Câu hỏi gợi mở; Giải quyết vấn đề; Học theo tình huống (Case Study)*.

4. *Câu hỏi gợi mở (Inquiry)*: Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

5. *Giải quyết vấn đề (Problem Solving)*: Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

6. *Học theo tình huống (Case Study)*: Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

6.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm. Các phương pháp dạy học được Khoa Kinh tế áp dụng theo chiến lược dạy học này là: *Thực tập, thực tế và Thực hành*.

7. *Thực tập, thực tế (Field Trip)*: Vào năm thứ 3 và năm thứ 4 sinh viên chuyên ngành Kinh tế được tham gia đợt thực tập môn học, thực tập tốt nghiệp tại các cơ quan, doanh nghiệp để tìm hiểu môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tế nhằm hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty, cơ quan. Phương pháp này không những giúp

sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

8. *Thực hành (Practical Teaching)*: Đây là phương pháp giảng dạy trên cơ sở sự quan sát giảng viên làm mẫu và thực hiện tự lực của sinh viên dưới sự hướng dẫn của giảng viên nhằm hoàn thành các bài tập, các công việc, từ đó hình thành các kỹ năng người học sẽ phải thực hiện trong hoạt động nghề nghiệp sau này. Thêm vào đó, phương pháp thực hành còn giúp sinh viên củng cố kiến thức, xây dựng phẩm chất, tác phong công nghiệp và phát triển năng lực tư duy để có đủ khả năng xử lý các tình huống nghề nghiệp trong thực tế cuộc sống.

6.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên có vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề, từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được Khoa Kinh tế áp dụng theo chiến lược này gồm có: *Tranh luận; Thảo luận; Học nhóm*.

9. *Tranh luận (Debates)*: Là tiến trình dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

10. *Thảo luận (Discussion)*: Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

11. *Học nhóm (Peer Learning)*: Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

6.5. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này được Khoa Kinh tế áp dụng là phương pháp *Bài tập ở nhà*.

12. *Bài tập ở nhà (Work Assignment)*: Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nói trên giúp người học đạt được CĐR CTĐT, thể hiện trong Bảng 6.1.

Bảng 6.1: Mối liên hệ giữa CĐR CTĐT và phương pháp giảng dạy - học tập

Phương pháp dạy - học	CĐR CTĐT Kinh tế													
	PLO1				PLO2					PLO3				
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5
I. Dạy học trực tiếp	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x			
II. Dạy học gián tiếp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
III. Học trải nghiệm		x	x	x		x	x	x			x		x	x
IV. Dạy học tương tác	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
V. Tự học	x	x	x	x	x	x		x		x	x		x	x

(X thể hiện mối quan hệ giữa phương pháp dạy - học và CĐR CTĐT)

7. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm

7.1. Phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của người học là khâu quan trọng giúp người học cải thiện kết quả học tập, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học trong Nhà trường. Việc xây dựng phương pháp đánh giá được Bộ môn chuyên môn đề xuất trên cơ sở các quy định đào tạo hiện hành, được Khoa và Nhà trường phê duyệt.

Tùy theo đặc thù môn học, các phương pháp đánh giá trong CTĐT Kinh tế được thiết kế phù hợp, đa dạng, được định kỳ rà soát để hoàn thiện, đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học, đánh giá được tất cả các chuẩn đầu ra của học phần trong CTĐT. Các phương pháp đánh giá trong CTĐT Kinh tế được công bố công khai đến người học dưới nhiều hình thức khác nhau như trong đề cương học phần, sổ tay sinh viên...

Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời đến người học để người học cải thiện kết quả học tập của mình. Các thông tin về đánh giá cũng được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, các Bộ môn kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Hiện nay, các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT Kinh tế gồm đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/ định kỳ (Summative Assessment)

a. Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment): Có tính điểm

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Đánh giá tiến trình trong CTĐT Kinh tế bao gồm: đánh giá Chuyên cần (Attendance Check), đánh giá Bài tập (Work Assignment), đánh giá Thuyết trình (Oral Presentation) và đánh giá Thực hành trên máy tính.

❖ *Đánh giá chuyên cần (Attendance Check):*

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện đối với tất cả các học phần trong khung chương trình.

❖ *Đánh giá bài tập (Work Assignment):*

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cho điểm từ 1 đến 10.

❖ *Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion):*

Trong một số học phần thuộc CTĐT Kinh tế, sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để thảo luận, giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên, các học phần đã xây dựng các tiêu chí đánh giá cụ thể với mức cho điểm từ 1 đến 10.

❖ *Đánh giá thực hành trên máy tính:*

Trong một số học phần thuộc CTĐT Kinh tế, sinh viên được yêu cầu làm bài thực hành trên máy tính. Các bài thực hành này được đánh giá theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

b. Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment): Có tính điểm

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ và đánh giá cuối học kỳ.

Đánh giá tổng kết/định kỳ trong CTĐT Kinh tế bao gồm: Kiểm tra viết (tự luận (Written Exam), kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam), thi vấn đáp (Oral Exam), thi thực hành, thi thực hành trên máy tính và báo cáo (Written Report).

❖ *Kiểm tra viết tự luận (Written Exam)*

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

❖ *Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam)*

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

❖ *Thi vấn đáp (Oral Exam)*

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu cụ thể của từng học phần.

❖ *Thi thực hành:* Trong khung CTĐT Kinh tế, thi thực hành được áp dụng với học phần Giáo dục thể chất.

❖ *Thi thực hành trên máy tính:* Hình thức này được thực hiện trên thiết bị máy tính có kết nối mạng internet. Trong khung CTĐT Kinh tế, thi thực hành trên máy tính được áp dụng với một số học phần: Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý, Tin học ứng dụng...;

❖ *Báo cáo (Written Report)*

Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này là cho điểm.

Bảng 7.1: Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và CDR CTĐT

Phương pháp đánh giá		CDR CTĐT Kinh tế												
		PLO1				PLO2					PLO3			
		1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
I	Đánh giá tiến trình													
1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x			x	x		x
2	Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x		x			x	x	x

Phương pháp đánh giá		CDR CTĐT Kinh tế													
		PLO1				PLO2					PLO3				
		1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5
3	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x		x	x	x	x		x	x	x	x
4	Đánh giá thực hành trên máy tính		x	x			x							x	
II	Đánh giá tổng kết/định kỳ														
1	Kiểm tra viết	x	x	x	x		x							x	x
2	Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x		x							x	x
3	Thi vấn đáp	x	x	x	x	x	x	x	x				x	x	x
4	Thi thực hành										x				
5	Thi thực hành trên máy tính		x	x			x							x	
6	Báo cáo			x	x		x		x	x				x	x

(X thể hiện mối quan hệ giữa phương pháp đánh giá và CDR CTĐT)

7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

- Các công cụ đánh giá học phần bao gồm: Điểm số học phần; Điểm danh lớp; Phiếu đánh giá thuyết trình; Câu hỏi/vấn đề; Bài tập; chủ đề thảo luận/học nhóm, Đề kiểm tra, Ngân hàng câu hỏi/đề thi kết thúc học phần.

- Tiêu chí đánh giá: Được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu của học phần.

7.3. Hệ thống tính điểm

Điểm học phần được đánh giá theo thang điểm 10 sau đó quy đổi sang thang điểm chữ.

Mức điểm chữ của mỗi học phần được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.

8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập

8.1. Đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT

Cán bộ tham gia giảng dạy CTĐT Kinh tế là các giảng viên của trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh có đầy đủ năng lực chuyên môn và năng lực nghiên cứu. Đội ngũ giảng viên cơ hữu trong toàn trường gồm 07 Phó Giáo sư, 93 Tiến sĩ và 166 thạc sĩ đủ khả năng đảm nhận giảng dạy 100% khối lượng học phần trong CTĐT Kinh tế.

Đội ngũ GV được tạo điều kiện để học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn. Hiện nay, 100% GV của CTĐT Cử nhân Kinh tế đã đạt chuẩn về chuyên môn, ngoại ngữ và tin học theo quy định của Nhà trường.

Bảng 8.1: Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy lý thuyết các học phần trong CTĐT Kinh tế

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh GS/ PGS, năm công nhận	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Tham gia giảng dạy học phần
Giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy khối kiến thức đại cương							
01	Trần Huy Ngọc, 1987, Phó trưởng khoa		Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Chính trị học	12, Trường ĐH Kinh tế và QTKD	03 Đề tài NCKH, 13 công trình khoa học, 02 sách giáo trình và TL tham khảo	Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
02	Đình Thị Tuyết, 1988		Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Triết học	11, Trường ĐH Kinh tế và QTKD	15 công trình khoa học, 01 sách giáo trình và TL tham khảo	Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học
03	Lê Thị Thu Huyền, 1985		Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Kinh tế chính trị	15, Trường ĐH Kinh tế và QTKD	06 Đề tài NCKH, 11 công trình khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học
04	Đàm Thị Hạnh, 1991		Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Triết học	8, Trường ĐH Kinh tế và QTKD	01 Đề tài NCKH, 9 công trình khoa học	Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin
5	Trần Thùy Linh, 1983, Phó trưởng BM Luật KT		Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Luật kinh tế	16 năm, Trường ĐH KT&QT KD	7 Đề tài, 17 bài báo, 01 giáo trình	Luật kinh tế, Pháp luật đại cương, Luật thương mại

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh GS/ PGS, năm công nhận	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Tham gia giảng dạy học phần
6	Nguyễn Thị Thùy Trang, 1988		Thạc sĩ, 2014	Luật kinh tế	12 năm, Trường ĐH KT&QT KD	4 Đề tài, 9 bài báo	Luật kinh tế, Pháp luật đại cương, Pháp luật SHTT
7	Âu Thị Diệu Linh, 1992		Thạc sĩ,	Luật kinh tế	7 năm, Trường ĐH KT&QT KD	3 Đề tài, 8 bài báo	Luật kinh tế, Pháp luật đại cương
8	Hoàng Thị Lệ Mỹ, 1988		Thạc sĩ, 2014	Luật kinh tế	12 năm, Trường ĐH KT&QT KD	6 Đề tài, 6 bài báo	Luật kinh tế, Pháp luật đại cương
9	Trần Thị Bình An, 1990		Thạc sĩ, 2015	Luật học	20 năm, Trường ĐH KT&QT KD	3 Đề tài, 7 bài báo	Luật kinh tế, Pháp luật đại cương
10	Vũ Văn Huy, 1982		Tiến sĩ, Đà Loan, 2017	Khoa học máy tính	16, Trường ĐH Kinh tế và QTKD	3 công trình khoa học, 01 sách giáo trình và TL tham khảo	Tin học ứng dụng
11	Phạm Minh Hoàng, 1984, Phó phòng CTHSSV		Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	QTKD	12, Trường ĐH Kinh tế và QTKD	02 Đề tài NCKH, 8 công trình khoa học	Tin học ứng dụng

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh GS/ PGS, năm công nhận	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Tham gia giảng dạy học phần
12	Đoàn Mạnh Hồng, 1978, GD TT Thông tin - thư viện		Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Khoa học máy tính	15, Trường ĐH Kinh tế và QTKD	04 Đề tài NCKH, 8 công trình khoa học	Tin học ứng dụng
13	Trần Thị Mai, 1979, Phó BM		Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Toán giải tích	20, Trường ĐH Kinh tế và QTKD	07 Đề tài NCKH, 16 công trình khoa học, 02 sách giáo trình và TL tham khảo	Toán kinh tế, Lý thuyết xác suất & thống kê
14	Phạm Hồng Trường, 1980, Trưởng khoa		Tiến sĩ, Trung Quốc, 2012	Toán ứng dụng	16, Trường ĐH Kinh tế và QTKD	04 Đề tài NCKH, 30 công trình khoa học, 01 sách giáo trình và TL tham khảo	Toán kinh tế, Lý thuyết xác suất & thống kê
15	Nguyễn Việt Phương, 1985		Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Toán giải tích	12, Trường ĐH Kinh tế và QTKD	05 Đề tài NCKH, 8 công trình khoa học	Toán kinh tế, Lý thuyết xác suất & thống kê
16	Phan Minh Huyền, 1984, TBM		Thạc sĩ, Việt Nam, 2014+2015	Quản trị kinh doanh + Giảng dạy Tiếng Anh	15, Trường ĐH Kinh tế và QTKD	04 Đề tài NCKH, 22 công trình khoa học, 01 sách giáo trình và TL tham khảo	TA 1, TA 2, TA 3, TA 4, TA 5

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh GS/ PGS, năm công nhận	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Tham gia giảng dạy học phần
17	Đặng Thị Ngọc Anh, 1982, Phó BM		Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	16, Trường ĐH Kinh tế và QTKD	05 Đề tài NCKH, 13 công trình khoa học	TA 1, TA 2, TA 3, TA 4, TA 5
18	Dương T. Hương Lan, 1978		Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	19, Trường ĐH Kinh tế và QTKD	02 Đề tài NCKH, 13 công trình khoa học	TA 1, TA 2, TA 3, TA 4, TA 5
19	Nguyễn Tiến Lâm, 1969, Trưởng phòng TTPC		Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	GDTC	20, Trường ĐH Kinh tế và QTKD	08 Đề tài NCKH, 15 công trình khoa học, 01 sách giáo trình và TL tham khảo	GDTC 1, GDTC 2, GDTC 3
20	Nguyễn Ngọc Bích, 1987		Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Sư phạm TDTT	12, Trường ĐH Kinh tế và QTKD	07 Đề tài NCKH, 15 công trình khoa học, 01 sách giáo trình và TL tham khảo	GDTC 1, GDTC 2, GDTC 3
21	Nguyễn Văn Thanh, 1984		Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	GDTC	8, Trường ĐH Kinh tế và QTKD	04 Đề tài NCKH, 12 công trình khoa học	GDTC 1, GDTC 2, GDTC 3
Giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp							

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh GS/ PGS, năm công nhận	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Tham gia giảng dạy học phần
22	Nguyễn Thị Lan Anh, 1981, trưởng bộ môn Kinh tế học		Tiến sĩ, 2017	Quản lý công	15, Trường ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh	06 Đề tài NCKH, 11 công trình khoa học, 02 sách giáo trình và tham khảo	Kinh tế vĩ mô 1, Kinh tế vĩ mô 2, Kinh tế vi mô 1, Kinh tế học đại cương, Kinh tế học quản lý
23	Nguyễn Thị Thu Thương, 1985		Tiến sĩ, 2014	Kinh tế và Quản lý Kinh tế Quốc dân	8, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	02 đề tài chủ nhiệm, 04 đề tài NCKH tham gia; 10 công trình khoa học; 01 sách chuyên khảo chủ biên	Kinh tế vĩ mô 1, Kinh tế vĩ mô 2, Kinh tế vi mô 1, Phân tích lợi ích chi phí.
24	Đỗ Thị Hòa Nhã, 1978, Phó Trưởng bộ môn		Tiến sĩ, 2018	Kinh tế nông nghiệp	21, Trường ĐH Kỹ thuật công nghiệp, Trường ĐH Kinh tế & QTKD	02 đề tài NCKH chủ nhiệm, 10 đề tài NCKH tham gian, 19 bài báo, 01 sách chuyên khảo (tham gia), 01 sách tham khảo (tham gia)	Kinh tế học vĩ mô 1, Kinh tế học vĩ mô 2, Kinh tế học quản lý

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh GS/ PGS, năm công nhận	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Tham gia giảng dạy học phần
25	Nguyễn Thu Thủy, 1985		Tiến sĩ, 2019	Quản lý kinh tế	13, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	06 đề tài NCKH chủ nhiệm, 10 đề tài NCKH tham gia, hướng dẫn 03 đề tài NCKH sinh viên, 40 bài báo, 02 sách tham khảo chủ biên, 03 sách tham khảo tham gia	Kinh tế học vi mô 1, Kinh tế học vĩ mô 1, Kinh tế học vi mô 2, Kinh tế lượng ứng dụng
26	Nguyễn Như Trang, 1986		Tiến sĩ, 2020	Kinh tế NN	14, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	11 đề tài NCKH, 1 sách chuyên khảo, 16 công trình NCKH	Kinh tế vĩ mô 1
27	Đàm Thanh Thủy, 1973, Trưởng khoa QL-LKT		Tiến sĩ, 2013	Kinh tế phát triển	18 năm, Trường ĐH Kinh tế & QTKD	9 đề tài, 15 bài báo, 1 giáo trình	Quản lý kinh tế, Chính sách KTXH
28	Mai Việt Anh, 1983, Trưởng phòng KT&ĐBCL GD		Tiến sĩ, 2017	QTKD	8 năm, Trường ĐH Kinh tế & QTKD	3 đề tài, 8 bài báo, 2 sách và giáo trình	Quản trị học

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh GS/ PGS, năm công nhận	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Tham gia giảng dạy học phần
29	Lê Ngọc Nương, 1985, Phó trưởng BM Quản lý & CSC		Tiến sĩ, 2019	Quản lý kinh tế	13 năm, Trường ĐH Kinh tế & QTKD	13 đề tài, 24 bài báo, 3 sách và giáo trình	Quản trị học, Quản lý nhà nước về kinh tế
30	Đặng Phi Trường, 1985, Trợ lý KT&ĐBCL GD		Tiến sĩ, 2021	QTNL	13 năm, Trường ĐH Kinh tế & QTKD	6 đề tài, 26 bài báo, 3 sách và giáo trình	Quản trị học, Quản lý nhà nước về kinh tế
31	Phạm Thị Ngọc Vân, 1979, Phó Trưởng khoa QL-LKT		Tiến sĩ, 2013	QLKT	20 năm, Trường ĐH Kinh tế & QTKD	10 đề tài, 22 bài báo, 6 sách và giáo trình	Quản trị học, Quản lý công
32	Tạ Thị Thanh Huyền, 1978, Phó Trưởng phòng Đào tạo		Tiến sĩ, 2012	QLKT	20 năm, Trường ĐH Kinh tế & QTKD	6 đề tài, 20 bài báo, 3 sách và giáo trình	Phân tích chính sách KTXH, Soạn thảo VB QLKT
33	Nguyễn Thị Gấm, 1969, Trưởng Khoa	Phó giáo sư, 2011	Tiến sĩ, 2005	Quản trị kinh doanh	29, Trường ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh	06 đề tài NCKH chủ nhiệm, 6 đề tài NCKH tham gia, 42 bài báo, 2 giáo trình, 1 sách tham khảo	Marketing căn bản

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh GS/ PGS, năm công nhận	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Tham gia giảng dạy học phần
34	Dương Thanh Hà, 1976, Phó trưởng Khoa Marketing TM&DL, trưởng bộ môn Marketing		Tiến sĩ, 2017	Quản trị kinh doanh - Marketing	18, Trường ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh	06 đề tài NCKH chủ nhiệm, 2 đề tài NCKH tham gia, 8 bài báo và 2 giáo trình	Marketing căn bản
35	Đào Thị Hương, 1988		Thạc sĩ, 2014	Quản trị kinh doanh	10, Trường ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh	03 đề tài NCKH chủ nhiệm, 07 đề tài NCKH tham gia, 37 bài báo và 04 sách tham khảo	Marketing căn bản
36	Bùi Thị Minh Hằng, 1982, Viện trưởng Viện đào tạo quốc tế		Tiến sĩ, 2013	Kinh tế NN	15, Trường ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh	01 đề tài NCKH chủ nhiệm, 07 đề tài NCKH tham gia, 22 bài báo, 01 giáo trình, và 04 sách tham khảo	Kinh tế quốc tế
37	Vũ Thị Oanh, 1983		Tiến sĩ, 2016	Địa lý nhân văn	15, Trường ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh	01 đề tài NCKH chủ nhiệm, 04 đề tài NCKH tham gia, 20 bài báo	Kinh tế quốc tế

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh GS/ PGS, năm công nhận	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Tham gia giảng dạy học phần
38	Đoàn Quang Huy, 1987, Trưởng bộ môn Kinh doanh quốc tế		Tiến sĩ, 2018	Kinh tế	13, Trường ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh	02 đề tài NCKH chủ nhiệm, 10 đề tài NCKH tham gia, 15 bài báo và 2 giáo trình, 1 sách chuyên khảo và 01 sách tham khảo	Kinh tế quốc tế
39	Nguyễn Thu Nga, 1983, Trưởng bộ môn Tài chính		Tiến sĩ, 2018	Tài chính ngân hàng	16, Trường ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh	8 đề tài NCKH chủ nhiệm, 06 đề tài NCKH tham gia, 26 bài báo và hội thảo, 2 giáo trình, 2 sách tham khảo	Tài chính quốc tế, tài chính tiền tệ
40	Vũ Thị Hậu, 1977, phó trưởng khoa		Tiến sĩ, 2014	Kinh tế	21, Trường ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh	04 đề tài NCKH chủ nhiệm, 13 đề tài NCKH tham gia, 31 bài báo và 4 giáo trình	Tài chính tiền tệ
41	Nguyễn Việt Dũng, 1981, Phó trưởng phòng KHCN&HT QT		Tiến sĩ, 20147	Tài chính ngân hàng	18, Trường ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh	6 đề tài NCKH chủ nhiệm, 12 đề tài NCKH tham gia, 21 bài báo, 3 giáo trình, 7 sách chuyên khảo	Tài chính tiền tệ

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh GS/ PGS, năm công nhận	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Tham gia giảng dạy học phần
42	Trần thị Thùy Linh, 1989, Phó trưởng bộ môn Tài chính		Tiến sĩ, 2020	Tài chính	10, Trường ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh	2 đề tài NCKH chủ nhiệm, 7 đề tài NCKH tham gia, 14 bài báo	Tài chính quốc tế, tài chính tiền tệ
43	Bùi Thị Ngân, 1988		Thạc sĩ, 2016	Tài chính ngân hàng	11, Trường ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh	3 đề tài NCKH chủ nhiệm, 3 đề tài NCKH tham gia, 8 bài báo và 1 giáo trình	Tài chính quốc tế, tài chính tiền tệ
44	Nguyễn Thị Lan Anh, 1982, Trưởng bộ môn		Tiến sĩ, 2017	Kế toán	18 năm, ĐH Kinh tế & QTKD	Chủ nhiệm 02 đề tài cấp ĐH, 02 đề tài cấp cơ sở; tham gia 04 đề tài cấp Tỉnh, cấp ĐH; 32 bài báo; 06 sách giáo trình	Nguyên lý kế toán, Kế toán chứng khoán, Kế toán Hành chính sự nghiệp, Kế toán ngân hàng, Luật và chuẩn mực kế toán, Thực hành Kế toán Hành chính sự nghiệp

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh GS/ PGS, năm công nhận	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Tham gia giảng dạy học phần
45	Đàm Phương Lan, 1978, Phó trưởng khoa Kế toán		Tiến sĩ, 2019	Kế toán	22 năm, ĐH Kỹ thuật công nghiệp, ĐH Kinh tế & QTKD	Chủ nhiệm 07 đề tài NCKH, tham gia 01 đề tài cấp Bộ, 03 đề tài cấp ĐH, hướng dẫn 04 SV NCKH, 15 bài báo; chủ biên và tham gia 06 sách giáo trình, tham khảo, chuyên khảo	Nguyên lý kế toán, Kế toán ngân sách, Kế toán thuế, Kế toán chứng khoán, Kế toán ngân hàng, Luật và chuẩn mực kế toán
46	Nguyễn Hữu Thu, 1979, Phó Trưởng bộ môn		Tiến sĩ, 2020	Quản lý kinh tế	18 năm, Trường ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh	Chủ nhiệm 02 đề tài NCKH, tham gia 01 đề tài NCKH cấp Bộ, 01 đề tài cấp Đại học, 18 đề tài, dự án cấp tỉnh, 22 bài báo, 02 giáo trình, và 03 sách tham khảo	Nguyên lý kế toán, Kế toán Hành chính sự nghiệp, Luật và Chuẩn mực kế toán
47	Phạm Văn Hạnh, 1978, Trưởng khoa		Tiến sĩ, 2014	Quản trị kinh doanh	19, Trường ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh	01 đề tài NCKH chủ nhiệm, 04 đề tài NCKH tham gia, 5 bài báo và 2 giáo trình	Kỹ năng quản trị

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh GS/ PGS, năm công nhận	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Tham gia giảng dạy học phần
48	Nguyễn Đức Thu, 1966		Thạc sĩ, 2004	Quản trị kinh doanh	12, Trường ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh	03 đề tài NCKH chủ nhiệm, 07 đề tài NCKH tham gia, 37 bài báo và 04 sách tham khảo	Kỹ năng quản trị
49	Ngô Thị Nhung, 1984		Tiến sĩ, 2022	Chính sách công	10, Trường ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh	01 đề tài NCKH chủ nhiệm, 02 đề tài NCKH tham gia, 14 bài báo và 01 sách tham khảo	Kỹ năng quản trị
50	Ngô Thị Hương, 1979		Tiến sĩ, 2016	Thương mại	18, Trường ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh	6 đề tài NCKH chủ nhiệm, 9 đề tài NCKH tham gia, 18 bài báo, 1 giáo trình và 1 sách chuyên khảo	Khởi sự kinh doanh
51	La Quý Dương, 1986		Thạc sĩ, 2014	Quản trị kinh doanh	10, Trường ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh	4 đề tài NCKH chủ nhiệm, 10 đề tài NCKH tham gia, 11 bài báo	Khởi sự kinh doanh

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh GS/ PGS, năm công nhận	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Tham gia giảng dạy học phần
52	Bùi Như Hiền, 1985, phó trưởng bộ môn Quản trị kinh doanh		Thạc sĩ, 2012	Quản trị kinh doanh	16, Trường ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh	01 đề tài NCKH chủ nhiệm, 06 đề tài NCKH tham gia, 11 bài báo	Khởi sự kinh doanh, thương mại điện tử
53	Nguyễn Thị Nhung, 1976, Phó trưởng khoa Kinh tế		Tiến sĩ, 2018	Kinh tế phát triển	21, Trường ĐH Kinh tế & QTKD	9 đề tài NCKH; 17 bài báo khoa học và hội thảo; 2 giáo trình, tài liệu học tập	Nguyên lý Thống kê; Thống kê Kinh tế; Thống kê Doanh nghiệp; Thống kê ĐTXDCB; PPNCKH
54	Nguyễn Thị Phương Hào, 1981, Trưởng bộ môn		Tiến sĩ, 2014	KTNN	19, Trường ĐH Nông Lâm, Trường ĐHKT & QTKD	Chủ biên 02 sách chuyên khảo, tham khảo, tham gia 02 sách tham khảo, chủ nhiệm 03 đề tài NCKH, tham gia 12 đề tài NCKH các cấp, 26 bài báo	Nguyên lý thống kê, Thống kê kinh tế, Thống kê nông nghiệp, Thống kê doanh nghiệp, PP nghiên cứu khoa học

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh GS/ PGS, năm công nhận	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Tham gia giảng dạy học phần
55	Ngô Thị Mỹ, 1981, Phó trưởng bộ môn		Tiến sĩ, 2017	Kinh tế NN	18, Trường ĐH Kinh tế & QTKD	08 Đề tài NCKH, 24 công trình khoa học, tham gia 01 sách chuyên khảo	Nguyên lý Thống kê; Thống kê Kinh tế; Thống kê Doanh nghiệp; Thống kê nông nghiệp; PPNCKH
56	Tạ Việt Anh, 1981, Trưởng phòng Quản trị - Phục vụ, Giảng viên kiêm nhiệm		Thạc sĩ, 2011	Kinh tế phát triển	18, Trường Đại học Kinh tế & QTKD	07 Đề tài NCKH các cấp, 03 bài báo, 03 Hội thảo quốc tế	Kinh tế lượng, Nguyên lý thống kê, Nghiên cứu và dự báo kinh tế
57	Nguyễn Ngọc Hoa, 1985		Thạc sĩ, 2012	Kinh tế NN	15, Trường ĐH Kinh tế & QTKD	06 Đề tài NCKH các cấp, 13 bài báo, 03 bài hội thảo quốc tế và quốc gia, 02 sách chuyên khảo	Kinh tế lượng, Nguyên lý thống kê

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh GS/ PGS, năm công nhận	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Tham gia giảng dạy học phần
58	Phạm Thị Hồng, 1987		Thạc sĩ, 2016	Kinh tế NN	10, Trường ĐH Kinh tế & QTKD	Tham gia biên soạn 02 giáo trình, đăng tải 10 bài báo khoa học, chủ nhiệm 01 đề tài cấp cơ sở, tham gia 01 dự án khoa học cấp tỉnh, 01 dự án liên kết cấp huyện	Kinh tế lượng, Nghiên cứu và dự báo kinh tế, Nguyên lý thống kê
59	Nguyễn Như Quỳnh, 1988		Thạc sĩ, 2017	Kế hoạch phát triển	10, Trường ĐH Kinh tế & QTKD	Đăng tải 10 bài báo khoa học, chủ nhiệm 02 đề tài cấp cơ sở	Nguyên lý thống kê, Kinh tế lượng

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh GS/ PGS, năm công nhận	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Tham gia giảng dạy học phần
60	Nguyễn Tiến Long, 1976, Trưởng khoa Kinh tế		Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	Kinh tế quốc tế	23 năm, Trường ĐH Kinh tế và QTKD, ĐH Thái Nguyên	Chủ nhiệm: 02 đề tài cấp Bộ, 03 đề tài cấp Cơ sở; tham gia 03 đề tài cấp Tỉnh, 03 đề tài cấp ĐH Thái Nguyên; Chủ biên 01 Giáo trình, 05 sách Chuyên khảo; công bố 40 bài báo khoa học trên tạp chí trong nước và quốc tế (trong đó có 04 bài báo thuộc danh mục ISI/ Scopus)	Kinh tế quốc tế, Đầu tư quốc tế, Kinh tế đầu tư, Quản lý dự án đầu tư
61	Nguyễn Thị Thúy Vân, 1977, Trưởng bộ môn		Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Kinh tế phát triển (Kinh tế đầu tư)	22 năm, Trường ĐH Kinh tế và QTKD	10 Đề tài NCKH các cấp, 10 bài báo, 5 giáo trình, tài liệu học tập	Kinh tế môi trường, Lập và Phân tích dự án đầu tư, Đầu tư quốc tế, Kinh tế phát triển

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh GS/ PGS, năm công nhận	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Tham gia giảng dạy học phần
62	Nguyễn Thị Thu Hà, 1984, Phó trưởng Bộ môn		Tiến sĩ, 2017	Quản trị công	15, Trường ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh	01 Đề tài NCKH chủ nhiệm, 10 đề tài NCKH tham gia, 36 bài báo, 02 giáo trình, và 01 sách tham khảo	Kinh tế phát triển, Phân tích chính sách phát triển, Kinh tế phát triển ngành, Kinh tế Việt Nam
63	Nguyễn Văn Công, 1973, Phó Trưởng Bộ môn		Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Kinh tế phát triển	Năm 2017, Học viện Khoa học xã hội	11 Đề tài NCKH, 14 công trình khoa học đã công bố	Nghiên cứu Kinh tế nông thôn, Chiến lược phát triển KTXH, Kinh tế và chính sách biến đổi khí hậu
64	Nguyễn Lương Anh, 1990		Thạc sĩ, 2016	Quản lý kinh tế	9, Trường ĐH Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	04 Đề tài NCKH, 15 bài báo	Kinh tế phát triển, Kinh tế và chính sách phát triển vùng, Kinh tế phát triển ngành
65	Triệu Văn Huấn, 1988		Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Kinh tế đầu tư	11, Trường ĐH Kinh tế & QTKD	08 Đề tài NCKH các cấp, 04 bài đăng hội thảo, 13 bài báo, 01 sách chuyên khảo	Kinh tế môi trường, Nguyên lý kinh tế đầu tư,

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh GS/ PGS, năm công nhận	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Tham gia giảng dạy học phần
66	Hoàng Thị Thu Hằng, 1983		Thạc sĩ 2010	Kinh tế Nông nghiệp	15, Trường ĐH Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	01 Đề tài NCKH chủ nhiệm, 1 giáo trình, 15 bài báo	Đấu thầu trong đầu tư, Lập và Phân tích dự án đầu tư, Đầu tư công, Nguyên lý kinh tế đầu tư, Quản lý dự án đầu tư, Môi trường và con người, Môi trường và phát triển bền vững
67	Nguyễn Thị Ngân, 1990		Thạc sĩ, 2015	Quản lý kinh tế	10, Trường ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh	02 Đề tài NCKH các cấp, 01 bài đăng hội thảo, 11 bài báo, 01 sách tham khảo	Quản lý dự án đầu tư, Nguyên lý kinh tế đầu tư; Lập và Phân tích dự án đầu tư, Đấu thầu trong đầu tư, Kinh tế tuần hoàn

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh GS/ PGS, năm công nhận	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Tham gia giảng dạy học phần
68	Đặng Kim Oanh, 1986		Thạc sĩ, 2016	Quản lý kinh tế	12, Trường ĐH Kinh tế và QTKD	01 Đề tài cấp ĐH, 02 đề tài cấp Trường, 12 bài báo, 01 giáo trình	Nguyên lý Kinh tế đầu tư, Kinh tế đầu tư, Lập và Phân tích dự án đầu tư, Đầu tư công, Đấu thầu trong đầu tư, Thẩm định dự án đầu tư
69	Nguyễn Thị Thu, 1979, Giảng viên chính		Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Quản lý Kinh tế	19 năm, Trường ĐH Kinh tế & QTKD	09 Đề tài NCKH các cấp, 21 bài báo, 02 sách chuyên khảo	Kinh tế Công cộng, Kinh tế Bảo hiểm, Kinh tế môi trường, Chương trình & Dự án PTKTXH, Bảo hiểm xã hội; Chuyên đề bảo hiểm thương mại

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh GS/ PGS, năm công nhận	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Tham gia giảng dạy học phần
70	Trịnh Thị Thu Trang, 1989		Thạc sĩ, 2014	Kinh tế quốc tế	8, Trường ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh	02 Đề tài NCKH chủ nhiệm, 04 đề tài NCKH tham gia, 14 bài báo, 01 giáo trình, và 01 sách chuyên khảo	Kinh tế công cộng, Kinh tế bảo hiểm, Kinh tế và tài chính công, Đầu tư công, Bảo hiểm xã hội, Quản lý bệnh viện, Phân tích kinh doanh bảo hiểm, Giám định bảo hiểm, Tái bảo hiểm,
71	Dương Thị Tĩnh, 1978		Tiến sĩ, 2015	Kinh tế và quản lý Thương mại	17, Trường ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh	01 Đề tài cấp ĐH, 01 đề tài cấp Bộ, 04 đề tài NCKH cấp tỉnh chủ nhiệm, 02 đề tài NCKH tham gia, 35 bài báo trong và ngoài nước, trong đó có 01 bài trong danh mục tạp chí ISI, 02 sách tham khảo.	Kinh tế phát triển, Địa lý kinh tế Việt Nam, Kinh tế Môi trường, Kinh tế Thương mại dịch vụ, Nông thôn mới.

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh GS/ PGS, năm công nhận	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Tham gia giảng dạy học phần
72	Phạm Lê Vân, 1985		Thạc sĩ, 2017	Kinh tế Môi trường	14, Trường ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh	01 Đề tài NCKH chủ nhiệm, 4 đề tài NCKH tham gia, 8 bài báo, 01 giáo trình, và 01 sách chuyên khảo	Kinh tế Môi trường, Môi trường và Con người, Kinh tế Thương mại dịch vụ, Môi trường và Phát triển bền vững, An sinh xã hội

(Nguồn: Phòng KHCN và HTQT, 2022)

8.2. Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo

Nhà trường hiện có tổng diện tích được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt là 17,13 ha. Các công trình xây dựng đều thực hiện theo quy định của bộ tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Trong đó, Nhà Làm việc - Nghiên cứu có diện tích làm việc là 4265 m² được bố trí một cách hợp lý, với các trang thiết bị hiện đại như: Phòng làm việc cho lãnh đạo Trường (1 phòng chủ tịch Hội đồng trường, 1 phòng Hiệu trưởng, 3 phòng phó Hiệu trưởng); 04 phòng họp hội nghị (có quy mô chỗ ngồi từ 25 đến 200 chỗ ngồi); đảm bảo phòng làm việc cho 7 khoa, và các phòng ban, trung tâm. Hệ thống giảng đường của Nhà trường bao gồm tòa nhà GK1, GK2 và đơn nguyên GK2 với tổng diện tích xây dựng là 13.834 m², bình quân diện tích xây dựng giảng đường là 3,87 m²/sinh viên đáp ứng đầy đủ không gian học tập và nghiên cứu cho sinh viên. Hiện nay, các phòng học này được trang bị đầy đủ máy chiếu, 100% các phòng học lớn đã được lắp thiết bị âm thanh, đầy đủ hệ thống quạt, hệ thống chiếu sáng, góp phần đáp ứng tốt hơn cho công tác đào tạo. Số lượng phòng học của trường đã đủ để đáp ứng theo yêu cầu của từng ngành đào tạo.

- Phòng học, giảng đường:

Nhà trường có tổng diện tích quy hoạch là 17,14 ha, trong đó tổng diện tích đất quản lý sử dụng là 41.571m². Diện tích phòng học giảng đường là 13.834m², diện tích phòng thực hành máy tính là 303m², diện tích phòng học ngoại ngữ là 80m², diện tích thư viện là 343m², diện tích Nhà làm việc là 5.220m², ký túc xá là 9.308m², diện tích hội trường là 2.002m². Hệ thống sân thể thao, quảng trường sinh viên là 1.478m². Bên

canh đó Nhà trường là thành viên của Đại học Thái Nguyên nên được sử dụng các công trình chung của đại học như: Trung tâm học liệu, Nhà thi đấu đa năng, Căng tin... Để đảm bảo tốt hơn nữa công tác đào tạo. Với hệ thống cơ sở vật chất hiện có Nhà trường đáp ứng đủ cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và các công tác chuyên môn khác.

Bảng 8.2: Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại trường Đại học Kinh tế & QTKD Thái Nguyên phục vụ cho CTĐT Kinh tế

Số TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy			
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học	Ghi chú
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	03	650	Bục giảng, bàn ghế, bảng từ, hệ thống chiếu sáng, quạt, máy chiếu, hệ thống âm thanh, máy điều hòa		Tất cả các học phần	
2	Phòng học 100 - 200 chỗ	07	908	Bàn ghế, bảng, hệ thống chiếu sáng, quạt, máy chiếu		Tất cả các học phần	
3	Phòng học 50 - 100 chỗ	40	3250	Bàn ghế, bảng, hệ thống chiếu sáng, quạt, máy chiếu		Tất cả các học phần	
4	Phòng học dưới 50 chỗ	0	0	Bàn ghế, bảng, hệ thống chiếu sáng, quạt, máy chiếu		Tất cả các học phần	
5	Phòng học ngoại ngữ	01	76	Máy tính, máy in, máy chiếu, hệ thống âm thanh, các phần mềm phục vụ đào tạo		Học phần Ngoại ngữ	
6	Phòng thực hành	04	239	Máy tính, máy in, máy chiếu, hệ thống âm thanh, các phần mềm phục vụ đào tạo		Các học phần có nội dung thực hành trên máy tính	
7	Hội trường, nhà thi đấu đa năng		2002	-		Hội nghị, hội thảo, hoạt động TĐTT	
8	Ký túc xã	180	9308	-		Sinh viên, học viên	

Số TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy			
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học	Ghi chú
9	Sân vận động sân thể thao		1478	-		Hoạt động TĐTT	

(Nguồn: Phòng Quản trị - Phục vụ, 2022)

- Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành:

Trường có hệ thống phòng máy tính phục vụ thực hành và phòng học, thi ngoại ngữ chất lượng cao. Máy vi tính và trang thiết bị hầu hết mới và hiện đại. Tổng số phòng thực hành của nhà trường là 04 phòng có 169 bộ máy tính được kết nối Internet, 200 bộ bàn ghế, 08 điều hòa, 03 máy chiếu, 03 bục giảng, 03 bảng, 03 hệ thống âm thanh ánh sáng. Phòng học ngoại ngữ gồm có 01 phòng học với 21 bộ máy tính, 21 bộ bàn ghế, 21 tai nghe, 01 máy chiếu, 02 điều hòa, 01 hệ thống loa mic, 01 bục, 01 bảng. Các trang thiết bị được mua sắm đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy, NCKH của người học và giảng viên.

- Trang thiết bị phục vụ đào tạo:

Tất cả các phòng học của nhà trường được trang bị đầy đủ bục giảng, bàn ghế và bảng từ chống lóa, hệ thống chiếu sáng quạt. Nhà trường có đủ máy chiếu (projector) phục vụ giảng dạy và NCKH, toàn bộ các phòng học tại giảng đường phục vụ cho hoạt động giảng dạy trực tiếp được lắp cố định máy chiếu, các phòng học lớn được trang bị hệ thống âm thanh (loa, âm ly, micro). Bên cạnh đó, các thiết bị khác như loa di động, máy cassette phục vụ học ngoại ngữ được trang bị và để tại phòng chờ của giáo viên của từng khu vực giảng đường để phục vụ các giáo viên có nhu cầu. Ngoài các trang thiết bị hỗ trợ dạy học tại các phòng học, Nhà trường có hệ thống phòng máy tính (gồm có 04 phòng với số lượng máy tính mỗi phòng là từ 21 – 52 máy) được trang bị đầy đủ máy tính, máy chiếu, tai nghe..., được kết nối mạng LAN và mạng Internet, giúp sinh viên, học viên và cán bộ giáo viên nhà trường trong việc khai thác thông tin mạng, khai thác các trang web riêng của nhà trường, cung cấp dịch vụ Web Server, cung cấp dịch vụ File Server, cung cấp dịch vụ Print Server, khai thác phần mềm thư viện (Winsis)...

Bảng 8.3: Thống kê trang thiết bị phục vụ đào tạo

STT	Tên gọi của máy, thiết bị kí hiệu, mục đích sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng	Tên học phần sử dụng thiết bị	Ghi chú
1	Máy tính tại phòng máy thực hành, phòng học ngoại ngữ	Việt Nam	190	Tin học, Ngoại ngữ, Các HP thi trắc nghiệm trên MT...	
2	Máy tính tại các phòng làm làm việc		141		Chủ yếu phục vụ công tác quản lý ở các khoa, Phòng, Ban...
3	Máy tính xách tay	Nhật + Mỹ	7		Chủ yếu phục vụ công tác quản lý
4	Máy chiếu		53	Tất cả các học phần	
5	Máy Scan		4		Chủ yếu phục vụ công tác quản lý ở các khoa, Phòng, Ban...
6	Máy in		98		Chủ yếu phục vụ công tác quản lý ở các khoa, Phòng Ban...
7	Máy photocopy	Nhật	03		Chủ yếu phục vụ công tác quản lý ở các khoa, Phòng, Ban...
8	Hệ thống âm thanh	Liên Doanh	14	Tất cả các học phần	
9	Bộ phát không dây		24	Tất cả các học phần	
10	Máy điều hòa		61		Chủ yếu phục vụ hoạt động của các Khoa, phòng, Ban, các lớp CLC, các lớp SDH...

(Nguồn: Phòng Quản trị - Phục vụ, 2022)

- Thư viện:

Về thư viện, sinh viên nhà trường được sử dụng hệ thống thư viện bao gồm: Thư viện trường có 602 đầu sách với 39.382 cuốn, số lượng khóa luận, luận văn, luận án 3.195 cuốn trong đó luận văn 1667 cuốn, luận án 10 cuốn, khóa luận 1518 cuốn. Ngoài ra, với tư cách là Trường thành viên của Đại học Thái Nguyên. Nhà trường được sử dụng chung hệ thống thư viện tại Trung tâm học liệu – Đại học Thái Nguyên với 5.814 đầu sách với 26.212 cuốn, tạp chí, kể cả e- book, cơ sở dữ liệu (dành cho khối ngành kinh tế). Thông qua hợp tác quốc tế, Nhà trường được mạng lưới giáo dục đại học Châu Á (ANHE) có 859 đầu sách với 931 cuốn, trong đó có nhiều đầu sách quý trên thế giới xuất bản bằng tiếng Anh. Hệ thống thư viện trên có đầy đủ phòng đọc, phòng mượn với đầy đủ số lượng sách, báo, tài liệu, máy tính kết nối mạng internet để phục vụ người học trong quá trình học tập và nghiên cứu tại Trường.

Bảng 8.4: Thư viện phục vụ CTĐT Kinh tế tại Trường Đại học Kinh tế & QTKD Thái Nguyên

TT	Thư viện	Diện tích thư viện (m^2)	Diện tích phòng đọc (m^2)	Số chỗ ngồi	Số lượng máy tính tra cứu	Số đầu sách (GT, TK)/ số bản	Phần mềm quản lí thư viện
1	Trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên	7.200	7.200	400	400	1.982/> 20.000	
2	Thư viện Trường	235,1	80,3	40	01	602(486/41)	ELIB
3	Thư viện điện tử www.elib.tueba.edu.vn					>1.500 cuốn	

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp ba công khai trường ĐHK& QTKD, 2022)

- Mạng công nghệ thông tin, công nghệ thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

Nhà trường lắp đặt hệ thống máy chủ gồm 05 máy được sử dụng để lưu trữ dữ liệu quản lý, cài đặt các phần mềm quản lý và các dịch vụ trực tuyến. Đồng thời phòng máy chủ cũng được trang bị các thiết bị để đảm bảo an ninh, an toàn mạng và đảm bảo các điều kiện khác như thiết bị chống sét, điều hòa nhiệt độ, thiết bị sao lưu dữ liệu... Nhà trường đã thuê đường truyền Internet trực tiếp và đường truyền cáp quang để kết nối với hệ thống máy chủ để phục vụ việc truy cập qua Internet đến các phần mềm và dịch vụ trực tuyến của Nhà trường.

Hệ thống máy tính của Nhà trường được bố trí thành 04 phòng tại 2 giảng đường là GK1 và GK2. Các phòng máy tính được trang bị đầy đủ các thiết bị hỗ trợ dạy học như máy chiếu, phông chiếu, bảng từ, hệ thống chiếu sáng, hệ thống quạt, điều hòa.

100% số máy tính được kết nối mạng LAN và nối mạng Internet để phục vụ giảng dạy và học tập.

Nhà trường đã đầu tư đủ máy tính cho tất cả các phòng, khoa, trung tâm với tổng số là 141 máy. Các máy tính được kết nối mạng LAN, mạng Internet để khai thác các phần mềm quản lý của Nhà trường.

Từ năm 2012, Nhà trường đã phủ sóng Internet không dây tại khu vực nhà hiệu bộ, thư viện. Đến tháng 6/2016, Nhà trường đã phủ sóng Internet không dây tại toàn bộ các giảng đường, nhà Hiệu bộ, thư viện và ký túc xá để phục vụ cán bộ, giảng viên và sinh viên truy cập.

Nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, giảng dạy, học tập và NCKH, Nhà trường đã đầu tư, ứng dụng một số phần mềm như: phần mềm quản lý đào tạo IU (năm 2009), phần mềm quản lý khoa học (năm 2012), phần mềm quản lý nhân sự (năm 2013), phần mềm quản lý tài chính, phần mềm quản lý thư viện (năm 2012), phần mềm tuyển sinh trực tuyến (năm 2015), phần mềm thực hành môn học kế toán máy (năm 2005), phần mềm thực hành môn học Thương mại điện tử căn bản (năm 2007), phần mềm thi trắc nghiệm trên máy tính (năm 2010).

Từ năm 2012, Nhà trường đã cung cấp miễn phí hộp thư điện tử theo tên miền riêng của Nhà trường (@tueba.edu.vn) cho tất cả cán bộ, giảng viên và sinh viên. Đến nay, Nhà trường đã phủ sóng Internet không dây (wifi) tại tất cả các khu vực làm việc và đã cấp tài khoản truy cập miễn phí cho tất cả cán bộ, giảng viên.

9. Đề cương chi tiết các học phần (Phụ lục 2)

10. Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh (Phụ lục 3)

11. Tổ chức thực hiện

CTĐT Kinh tế được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022 (Khóa 19)

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết và thực hiện kế hoạch đào tạo nhằm thực hiện các mục tiêu, đáp ứng CĐR CTĐT, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

CTĐT được rà soát và cập nhật 02 (hai) năm một lần hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa nộp bản báo cáo về Trường (qua Phòng Đào tạo) để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TS. Nguyễn Tiến Long

Phụ lục 1: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

Phụ lục 2: Đề cương chi tiết các học phần

Phụ lục 3: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh